

Hải Dương, ngày 14 tháng 4 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện quân y 7 Cục Hậu cần Kỹ Thuật Quân khu 3 có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu các gói thầu Gói thầu số 1: Mua sắm vật tư y tế, linh kiện sử dụng cho thiết bị y tế năm 2025-2027 của Bệnh viện Quân y 7; Gói thầu số 2: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm y tế năm 2025-2027 của Bệnh viện Quân y 7; Gói thầu số 3: Dịch vụ bảo dưỡng hệ thống CT và hệ thống công hưởng từ năm 2025-2027 của Bệnh viện Quân y 7 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện quân y 7 Cục Hậu cần Kỹ thuật Quân khu 3.

Số 12 đường Tuệ Tĩnh, phường Nguyễn Trãi, Tp. Hải Dương.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Hoàng Văn Đạt - Chức vụ: Phó Chủ nhiệm Khoa Trang bị
- Số điện thoại: 0915102966 – Gmail: hoidongmuasambvqy7@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp báo giá tại Khoa Trang bị Bệnh viện quân y 7 Cục Hậu cần Kỹ thuật Quân khu 3. Số 12 Tuệ Tĩnh, P. Nguyễn Trãi, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Nhận qua gmail: hoidongmuasambvqy7@gmail.com.

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ: 8h ngày 15 tháng 4 năm 2025 đến trước 17h ngày 25 tháng 4 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời gian trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá 120 ngày kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Nội dung yêu cầu báo giá như sau:

- Gói thầu số 1: Mua sắm vật tư y tế, linh kiện sử dụng cho thiết bị y tế. Danh mục chia thành 15 phần, trong đó từ phần 01 đến phần 14 mời chào giá cả phần; phần 15 mời chào giá riêng hoặc nhiều mặt hàng (có Phụ lục I kèm theo).

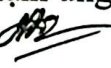
Phụ lục I: Danh mục mời chào giá vật tư y tế, linh kiện sử dụng cho thiết bị y tế năm 2025-2027 của Bệnh viện Quân y 7.

- Gói thầu số 2: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm y tế. Danh mục chia thành 20 phần, trong đó từ phần 01 đến phần 19 mời chào giá cả phần; phần 20 mời chào giá riêng hoặc nhiều mặt hàng (có Phụ lục II kèm theo).

Phụ lục II: Danh mục mời chào giá hóa chất, sinh phẩm y tế năm 2025-2027 của Bệnh viện Quân y 7.

-Gói thầu số 3: Dịch vụ bảo dưỡng hệ thống CT và hệ thống công hưởng từ năm 2025-2027 của Bệnh viện Quân y 7(có Phụ lục III kèm theo).

Phụ lục III: Danh mục mời chào giá dịch vụ bảo dưỡng hệ thống CT và hệ thống công hưởng từ năm 2025-2027 của Bệnh viện Quân y 7..

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Bệnh viện quân y 7 Cục Hậu cần Kỹ thuật Quân khu 3.
3. Địa chỉ: Số 12 đường Tuệ Tĩnh, phường Nguyễn Trãi, Tp. Hải Dương.
4. Thời gian giao hàng dự kiến: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không
6. Các thông tin khác(nếu có) 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,TB. Đ03b.

GIÁM ĐỐC



Đại tá Hoàng Văn Lý

Mẫu báo giá(dành cho gói thầu số 1 và gói thầu số 2)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Quân y 7 – Cục Hậu cần Quân Khu 3

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Quân y 7 – Cục Hậu cần Kỹ Thuật Quân Khu 3, chúng tôi:.....[Tên nhà cung cấp] báo giá các mặt hàng trong gói thầu số..... như sau:

1. Mẫu báo giá.

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật chào báo giá	Mã HS	Model, hãng sản xuất	Xuất xứ	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thuế phí, lệ phí (nếu có) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1									
2									
Tổng cộng									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá có hiệu lực trong vòng: 120 ngày kể từ ngày tháng năm 2025.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo cáo là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày....tháng.... năm 2025

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu(nếu có))

Mẫu báo giá(dành cho gói thầu số 3)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Quân y 7 – Cục Hậu cần Quân Khu 3

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Quân y 7 – Cục Hậu cần Kỹ Thuật Quân Khu 3, chúng tôi:.....[Tên nhà cung cấp] báo giá các mặt hàng trong gói thầu số..... như sau:

4. Mẫu báo giá.

STT	Danh mục Dịch vụ	Nội dung dịch vụ	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thuế phí, lệ phí (nếu có) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1						
2						
Tổng cộng						

5. Báo giá có hiệu lực trong vòng: 120 ngày kể từ ngày tháng năm 2025.

6. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo cáo là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày....tháng.... năm 2025

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu(nếu có))

Phụ lục I.

Danh mục mời chào giá vật tư y tế, linh kiện sử dụng cho thiết bị y tế năm 2025-2027 của Bệnh viện Quân y 7.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết:	Quy cách	Nhóm nước
Phần 1: Vật tư nội soi khớp gối						
1.1	Vít treo cố định dây chằng chéo	Cái	20	Vít treo cố định dây chằng chéo'. Chất liệu nút treo: Ti-AL-6-4V hoặc tương đương - Chất liệu vòng treo: 100% vật liệu polyethylene cao phân tử (UHMWPE) - Các cỡ: nhiều cỡ -Chu kỳ chịu lực tối đa: khoảng 25000 chu kỳ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cái/hộp	
1.2	Vít treo cố định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài	Cái	80	Vít treo cố định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài'. Chất liệu nút treo: Ti-AL-6-4V hoặc tương đương. Chất liệu vòng treo: 100% vật liệu polyethylene cao phân tử (UHMWPE).- Các cỡ: nhiều cỡ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cái/hộp	
1.3	Lưỡi bào khớp	Cái	60	Lưỡi bào đóng gói tiệt trùng, dùng một lần đường kính nhiều cỡ tương thích với tay bào của hãng, mỗi đường kính được mã hóa màu khác nhau. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cái/hộp	
1.4	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio	Cái	60	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio dùng một lần, có chức năng hút dịch ra - Có nút bấm điều khiển bằng tay Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cái/hộp	
1.5	Dây dẫn nước nội soi chạy máy	Cái	60	Dây dây dẫn nước dùng một lần. Tương Thích với dòng máy bơm nước của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/gói	
Phần 2: Vật tư nội soi khớp vai						
2.1	Vít neo tự tiêu khớp vai	Cái	20	Cấu tạo vít gồm: -Vít chất liệu tự tiêu: tương thích sinh học * Thân cán bắt vít: chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/hộp	
2.2	Vít chỉ neo đơn vật liệu titan	Cái	20	Vít chỉ neo làm từ vật liệu : titanium thiết kế ren toàn phần, tự khoan, tối ưu hóa việc cố định. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/hộp	
2.3	Vít chỉ neo đôi khớp vai khâu chóp xoay kiểu đường kính các cỡ	Cái	20	Vít chỉ neo làm từ vật liệu: titanium thiết kế ren toàn phần, tự khoan, tối ưu hóa việc cố định. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/hộp	

Phần 3: Vật tư thay thủy tinh thể						
3.1	Chất nhầy dùng trong phẫu thuật nhãn khoa	Ống	400	Chất nhầy được chỉ định cho bước đầu tiên của phẫu thuật đục thủy tinh thể với: Công thức :Hydroxypropoxyl Methyl Cellulose Nồng độ (độ cô đặc) : $\geq 2\%$ Thể tích: 2ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	1 ống/hộp	
3.2	Chất nhầy dùng trong phẫu thuật nhãn khoa	Ống	400	Chất nhầy được chỉ định cho bước đầu tiên của phẫu thuật đục thủy tinh thể với độ an toàn, bảo vệ nội mô giác mạc. Công thức :Sodium Hyaluronate Opthathalmic Solution (NaHa) Nồng độ (độ cô đặc) : ≥ 10 mg/ml Thể tích: 1ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	1 ống/hộp	
3.3	Dao mổ mắt 2.2mm	Cái	600	-Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng không rỉ SUS302 hoặc tương đương Được xử lý chống lóa mắt trước. được để trong túi tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	6 cái/hộp	
3.4	Dao mổ mắt 15 độ	Cái	600	-Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng không rỉ SUS302 hoặc tương đương Dao thẳng, lưỡi dao vát góc 15 độ, được để trong túi tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	6 cái/hộp	
3.5	Thủy tinh thể nhân tạo(Kèm cartridge và dụng cụ đặt thủy tinh thể sử dụng một lần.)	Cái	300	Mô tả: Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu Tiêu chuẩn kỹ thuật: Thiết kế một mảnh dạng còng hình chữ C, Lọc tia UV Hằng số A: ≥ 118.3 Chỉ số khúc xạ: ≥ 1.46 Kèm cartridge và dụng cụ đặt thủy tinh thể sử dụng một lần. Thực hiện qua vết mổ ≤ 2.2mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	1IOL/hộp	Châu Âu hoặc các nước ASEAM
3.6	Thủy tinh thể nhân tạo(Kèm cartridge được lắp sẵn hoàn toàn và dụng cụ đặt thủy tinh thể)	Cái	200	Mô tả: Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu Tiêu chuẩn kỹ thuật: Lọc tia UV Hằng số A: ≥ 118.6 Chỉ số khúc xạ: ≥ 1.46 Kèm cartridge được lắp sẵn hoàn toàn và dụng cụ đặt thủy tinh thể. Thực hiện qua vết mổ ≤ 2.2mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	1IOL/hộp	Châu Âu hoặc các nước ASEAM
3.7	Thủy tinh thể nhân tạo ba tiêu cự một mảnh.	Cái	100	Thủy tinh thể mềm ba tiêu một mảnh: Chất liệu Acrylic ngâm nước (25%) kết hợp bề mặt không ngâm nước, ba tiêu cự, phi cầu, bờ vuông 360 độ tránh rủi ro đục bao sau (PCO). Lọc tia UV và lọc ánh sáng xanh . + Hằng số A: ≥ 118.9 (SRK/T), + Chỉ số khúc xạ (Refractive Index): ≥ 1.46. + Vết mổ nhỏ ≤ 1.8-2.0mm. Kèm theo Injector+Cartridge sử dụng 1 lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	1IOL/hộp	Châu Âu hoặc các nước ASEAM
Phần 4: Nẹp khóa Titan						

4.1	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn có móc các cỡ	Cái	40	Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm và vít vỏ đường kính 3.5mm. Đầu nẹp: Dày $\leq 4\text{mm}$. Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.2	Nẹp Khóa xương đòn chữ S các cỡ	Cái	20	Nẹp Khóa xương đòn chữ S các cỡ. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm, Chiều dày $\leq 3\text{mm}$, Chiều rộng $\leq 11\text{mm}$. Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.3	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn các cỡ	Cái	20	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn các cỡ. Sử dụng vít khóa đường kính 2.7/3.5mm. Chiều dày $\leq 3\text{mm}$, Chiều rộng $\leq 11\text{mm}$. Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.4	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	Cái	60	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Chiều dày $\leq 3.5\text{mm}$, Chiều rộng $\leq 14\text{mm}$. Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.5	Nẹp khóa mặt lưng đầu dưới xương cánh tay có móc đỡ các cỡ	Cái	20	Nẹp khóa mặt lưng đầu dưới xương cánh tay có móc đỡ các cỡ. Sử dụng vít khóa đường kính 2.7/3.5mm Chiều dày $\leq 2.5\text{mm}$, Chiều rộng $\leq 11.5\text{mm}$. Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.6	Nẹp khóa mặt lưng đầu dưới xương cánh tay không móc đỡ các cỡ	Cái	20	Nẹp khóa mặt lưng đầu dưới xương cánh tay không móc đỡ các cỡ. Sử dụng vít khóa đường kính 2.7/3.5mm Số lỗ khóa phần đầu nẹp: ≥ 4 lỗ. Chiều dày $\leq 3.3\text{mm}$, Chiều rộng $\leq 11.5\text{mm}$, Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.7	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ	Cái	60	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Chiều dày $\leq 3.5\text{mm}$, Chiều rộng $\leq 11\text{mm}$. Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	

4.8	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong các cở	Cái	30	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong các cở. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm Số lỗ khóa phần đầu nẹp: ≥ 3 lỗ. Chiều dày ≤ 4 mm, Chiều rộng ≤ 15.5 mm. Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.9	Nẹp khóa trước bên đầu dưới xương chày các cở	Cái	20	Nẹp khóa trước bên đầu dưới xương chày các cở. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Số lỗ khóa phần đầu nẹp: ≥ 3 lỗ. Chiều dày ≤ 4 mm, Chiều rộng ≤ 15 mm, Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.10	Nẹp khóa trung tâm đầu dưới xương chày không đỡ các cở	Cái	20	Nẹp khóa trung tâm đầu dưới xương chày không đỡ các cở. Nẹp khóa trung tâm đầu dưới xương chày không đỡ các cở. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm Số lỗ khóa phần đầu nẹp: ≥ 8 lỗ. Chiều dày ≤ 4 mm, Chiều rộng ≤ 15 mm. Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.11	Nẹp khóa mặt bên đầu dưới xương mác các cở	Cái	20	Nẹp khóa mặt bên đầu dưới xương mác các cở. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 4 lỗ. chiều dày ≤ 3 mm, Chiều rộng ≤ 10.4 mm. Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.12	Nẹp khóa bản rộng các cở	Cái	40	Nẹp khóa bản rộng các cở. Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm Chiều dày ≤ 6 mm, Chiều rộng ≤ 17.5 mm Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.13	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	Cái	40	Nẹp khóa đầu trên xương đùi. Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm ; Số lỗ khóa phần đầu nẹp: ≥ 3 lỗ. Chiều dày ≤ 6 mm, Chiều rộng ≤ 18.8 mm. Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.14	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cở	Cái	40	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cở. Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm Số lỗ khóa phần đầu nẹp: ≥ 6 lỗ. Chiều dày ≤ 6.3 mm, Chiều rộng ≤ 17.5 mm, Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.15	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài các cở	Cái	40	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài các cở. Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm Số lỗ khóa phần đầu nẹp: ≥ 4 lỗ. Chiều dày ≤ 5.4 mm, Chiều rộng ≤ 17.5 mm. Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	

4.16	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ	Cái	60	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ. Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm Chiều dày $\leq$ 4.4mm, Chiều rộng $\leq$ 14mm, Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.17	Vít vỏ loại tự taro đường kính 3.5 mm	Cái	600	Đường kính vít 3.5 mm, chiều dài từ 12-50mm. Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.18	Vít xương xóp ren toàn phần tự taro đường kính 4.0mm	Cái	300	Đường kính vít 4.0 mm, chiều dài từ 14-30mm Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.19	Vít xương xóp ren bán phần tự taro đường kính 4.0mm	Cái	300	Đường kính vít 4.0 mm, chiều dài từ 30-55mm . Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.20	Vít vỏ loại tự taro đường kính 4.5 mm	Cái	300	Đường kính vít 4.5 mm, chiều dài từ 12-80mm. Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.21	Vít khóa loại tự taro đường kính 5.0 mm	Cái	300	Đường kính vít 5.0 mm, bước ren 1mm, chiều dài từ 14-50mm bước tăng 2 mm, từ 50-90mm bước tăng 5mm. Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.22	Vít xương xóp ren 16 mm tự taro, đường kính 6.5mm	Cái	200	Đường kính vít 6.5 mm, chiều dài ren vít 16mm. Chiều dài vít từ 55-100mm. Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.23	Vít xương xóp ren 32 mm tự taro, đường kính 6.5mm	Cái	100	Đường kính vít 6.5 mm, chiều dài ren vít 32mm. Chiều dài vít từ 55-120mm. Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.24	Vít xương xóp ren toàn phần tự taro đường kính 6.5 mm	Cái	100	Đường kính vít 6.5 mm, chiều dài từ 55-100mm. Vít có đủ 2 loại đầu vít. Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.25	Nẹp khóa mặt lòng đầu dưới xương quay (đầu 4 lỗ)	Cái	40	Sử dụng vít khóa đường kính 2.4mm Số lỗ phần đầu nẹp : 4 lỗ, Chiều dày $\leq$ 3mm, Chiều rộng $\leq$ 11mm. Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.26	Nẹp khóa đỡ mặt lòng đầu dưới xương quay (đầu 8 lỗ)	Cái	20	Sử dụng vít khóa đường kính 2.4/2.7/3.5mm và vít vỏ đường kính 3.5mm. Số lỗ phần đầu nẹp : $\geq$ 7 lỗ khóa và 1 lỗ nén. Chiều dày $\leq$ 2.2mm, Chiều rộng $\leq$ 9.2mm. Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	

4.27	Nẹp khóa xương gót, các cỡ,	Cái	40	Nẹp khóa dùng cho xương gót. Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/Túi	
Phần 5: Nẹp khóa thép không gỉ						
5.1	Nẹp khóa bản nhỏ, các cỡ, thép không gỉ	Cái	40	Nẹp khóa bản nhỏ, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 3,0\text{mm}$; rộng $\leq 10,0\text{mm}$ Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
5.2	Nẹp khóa bản hẹp, các cỡ, thép không gỉ	Cái	40	Nẹp khóa bản hẹp, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 4,0\text{mm}$; rộng $\leq 13,5\text{mm}$ Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16 lỗ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
5.3	Nẹp khóa bản rộng, các cỡ, thép không gỉ	Cái	30	Nẹp khóa bản rộng, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 5,0\text{mm}$; rộng $\leq 16,0\text{mm}$ Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16/17/18 lỗ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
5.4	Nẹp khóa lòng máng, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp khóa lòng máng, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 1,5\text{mm}$; rộng $\leq 10,0\text{mm}$ Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
5.5	Nẹp khóa mắt xích, các cỡ, thép không gỉ	Cái	40	Nẹp khóa mắt xích, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 3,0\text{mm}$; rộng $\leq 10,0\text{mm}$ Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
5.6	Nẹp khóa xương đòn chữ S, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp khóa xương đòn chữ S, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 3,0\text{mm}$; rộng $\leq 10,0\text{mm}$ Có 6/8/10/12 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	

5.7	Nẹp khóa móc xương đòn, các cỡ, thép không gỉ	Cái	40	Nẹp khóa móc xương đòn, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 2,5\text{mm}$ Có 4/5/6/7/8/9/10 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
5.8	Nẹp khóa chữ L, các cỡ, thép không gỉ	Cái	30	Nẹp khóa chữ L, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 2,5\text{mm}$; rộng $\leq 15,7\text{mm}$ Có 4/5/6/7/8/9/10 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
5.9	Nẹp khóa chữ T, các cỡ, thép không gỉ	Cái	30	Nẹp khóa chữ T, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 2,5\text{mm}$; rộng $\leq 15,7\text{mm}$ Có 4/5/6/7/8/9/10 lỗ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
5.10	Nẹp khóa chữ T nhỏ, các cỡ, thép không gỉ	Cái	40	Nẹp khóa chữ T nhỏ, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 2,0\text{mm}$; rộng $\leq 11,0\text{mm}$ Có 3/4/5/6/7/8 lỗ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
5.11	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, các cỡ, thép không gỉ	Cái	30	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 3,0\text{mm}$; rộng $\leq 12,0\text{mm}$ Có 4/5/6/7/8/9/10 lỗ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
5.12	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 2,5\text{mm}$. Có 3/4/5/6/7/8/9/10 lỗ trái, phải. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
5.13	Nẹp khóa đầu trên xương đùi, các cỡ, thép không gỉ	Cái	40	Nẹp khóa đầu trên xương đùi, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 5,0\text{mm}$; rộng $\leq 17,6\text{mm}$ Có 4/6/8/10/12/14 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	

5.14	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, các cỡ, thép không gỉ	Cái	40	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 5,0\text{mm}$; rộng $\leq 16,0\text{mm}$ Có 4/6/8/10/12/14 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
5.15	Nẹp khóa đầu trên xương chày, các cỡ, thép không gỉ	Cái	40	Nẹp khóa đầu trên xương chày, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 4,0\text{mm}$; rộng $\leq 16,0\text{mm}$ Có 3/5/7/9/11/13 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
5.16	Nẹp khóa đầu dưới xương chày, các cỡ, thép không gỉ	Cái	40	Nẹp khóa đầu dưới xương chày, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 3,0\text{mm}$ Có 4/6/8/10/12/14 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
5.17	Nẹp khóa xương gót, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp khóa xương gót, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 1,5\text{mm}$ Dài 40/50/60/70/80mm, trái, phải Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
5.18	Vít khóa 3.5mm, các cỡ, thép không gỉ	Cái	300	Dài 10-50mm với bước tăng 2mm Đường kính mũ vít: 5,0mm; Đường kính lõi vít: 3,0mm; Đường kính thân ren: 3,5mm Đồng bộ với nẹp cùng hãng sản xuất Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	10 Cái / túi	
5.19	Vít khóa 5.0mm, các cỡ, thép không gỉ	Cái	300	Dài 14-50mm với bước tăng 2mm; 55-80mm với bước tăng 5mm Đường kính mũ vít: 6,5mm; Đường kính lõi vít: 4,0mm; Đường kính thân ren: 5,0mm Đồng bộ với nẹp cùng hãng sản xuất Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	10 Cái / túi	
5.20	Vít khóa xóp 4.0mm, ren bán phần, các cỡ, thép không gỉ	Cái	300	Dài 14-50mm với bước tăng 2mm; ren bán phần Đường kính mũ vít: 5,0mm; Đường kính lõi vít: 3,0mm; Đường kính thân ren: 4,0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	10 Cái / túi	

5.21	Vít khóa xóp 6.5mm, ren 32mm, các cỡ, thép không gỉ	Cái	300	Dài 35-100mm với bước tăng 5mm, ren 32mm Đường kính mũ vít: 8,0mm; Đường kính lõi vít: 4,5mm; Đường kính thân ren: 6,5mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	10 Cái / túi	
Phần 6: Nẹp vít thường						
6.1	Nẹp bản nhỏ, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp bản nhỏ, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 2,5\text{mm}$; rộng $\leq 9,5\text{mm}$; Có 4/5/6/7/8/9/10/12 lỗ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
6.2	Nẹp bản hẹp, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp bản hẹp, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 4,0\text{mm}$; rộng $\leq 12,0\text{mm}$; Có 4/5/6/7/8/9/10/12/14/16 lỗ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
6.3	Nẹp bản rộng, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp bản rộng, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 5,0\text{mm}$; rộng $\leq 16,0\text{mm}$; Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/14/16 lỗ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
6.4	Nẹp lòng máng, các cỡ, thép không gỉ	Cái	100	Nẹp lòng máng, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 1,5\text{mm}$, rộng $\leq 10,0\text{mm}$; Có 4/5/6/7/8/9/10/12 lỗ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
6.5	Nẹp mắt xích, các cỡ, thép không gỉ	Cái	400	Nẹp mắt xích, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 3,0\text{mm}$; rộng $\leq 11,0\text{mm}$; Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
6.6	Nẹp xương đòn chữ S, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Nẹp xương đòn chữ S, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 3,0\text{mm}$; rộng $\leq 10,0\text{mm}$; Có 6/7/8/9/10/12 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
6.7	Nẹp móc xương đòn, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp móc xương đòn, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 2,5\text{mm}$; Có 3/4/5/6/7/8 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	

6.8	Nẹp đỡ chữ L, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Nẹp đỡ chữ L, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 2,5\text{mm}$; rộng $\leq 15,7\text{mm}$; Có 4/5/6/7/8/9/10 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
6.9	Nẹp đỡ chữ T, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp đỡ chữ T, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 2,5\text{mm}$; rộng $\leq 15,7\text{mm}$; Có 4/5/6/7/8/9/10 lỗ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
6.10	Nẹp chữ T nhỏ, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp chữ T nhỏ, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 1,5\text{mm}$; rộng $\leq 11,0\text{mm}$; Có 3/4/5/6/7/8 lỗ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
6.11	Nẹp mini chữ L dùng cho vít 2.0mm, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp mini chữ L dùng cho vít 2.0mm, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 1,0\text{mm}$; rộng $\leq 5,0\text{mm}$; Có 2 lỗ đầu, 2/3 lỗ thân trái, phải Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
6.12	Nẹp mini thẳng dùng cho vít 2.0mm, các cỡ, thép không gỉ	Cái	60	Nẹp mini thẳng dùng cho vít 2.0mm, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 1,0\text{mm}$; rộng $\leq 5,0\text{mm}$; Có 4/5/6/7/8 lỗ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
6.13	Nẹp mini chữ T dùng cho vít 2.0mm, các cỡ, thép không gỉ	Cái	60	Nẹp mini chữ T dùng cho vít 2.0mm, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 1,0\text{mm}$; rộng $\leq 5,5\text{mm}$; Có 2 lỗ đầu, 2/3 lỗ thân Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
6.14	Nẹp đầu trên xương cánh tay, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Nẹp đầu trên xương cánh tay, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 2,0\text{mm}$; rộng $\leq 12,0\text{mm}$; Có 3/4/5/6/7/8 lỗ; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
6.15	Nẹp đầu dưới xương cánh tay chữ Y, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp đầu dưới xương cánh tay chữ Y, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 2,5\text{mm}$; rộng $\leq 12,0\text{mm}$; Có 3/4/5/6/7/8 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
6.16	Nẹp đầu trên xương đùi, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Nẹp đầu trên xương đùi, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 5,0\text{mm}$; rộng $\leq 17,6\text{mm}$; Có 4/6/8/10/12/14 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	

6.17	Nẹp đầu dưới xương đùi, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Nẹp đầu dưới xương đùi, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 5,0\text{mm}$; rộng $\leq 16,0\text{mm}$; Có 3/5/7/9/11/13 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
6.18	Nẹp đầu trên xương chày, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Nẹp đầu trên xương chày, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 3,0\text{mm}$; thân nẹp rộng $\leq 17,0\text{mm}$; đầu nẹp rộng $24,0\text{mm}$; Có 3/5/7/9/11/13 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
6.19	Nẹp đầu dưới xương chày, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Nẹp đầu dưới xương chày, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 3,0\text{mm}$; Có 5/7/9/11/13/15 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
6.20	Nẹp xương gót, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp xương gót, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 1,5\text{mm}$; Dài 40/50/60/70/80mm, trái, phải Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
6.21	Vít xương cứng 2.0mm, các cỡ, thép không gỉ	Cái	200	Vít xương cứng 2.0mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	10 Cái / túi	
6.22	Vít xương cứng 3.5mm, cỡ 10-50mm, thép không gỉ	Cái	800	Dài 10-50mm. Đường kính lõi vít: 3,0mm; Đường kính thân ren: 3,5mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	10 Cái / túi	
6.23	Vít xương cứng 3.5mm, cỡ 55-80mm, thép không gỉ	Cái	100	Dài 55-80mm Đường kính lõi vít: 3,0mm; Đường kính thân ren: 3,5mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	10 Cái / túi	
6.24	Vít xương cứng 4.5mm, cỡ 10-50mm, thép không gỉ	Cái	400	Dài 14-50mm. Đường kính lõi vít: 4,0mm; Đường kính thân ren: 4,5mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	10 Cái / túi	
6.25	Vít xương cứng 4.5mm, cỡ 55-80mm, thép không gỉ	Cái	400	Dài 55-80mm với bước tăng 5mm Đường kính mũ vít: 8,0mm; Đường kính lõi vít: 4,0mm; Đường kính thân ren: 4,5mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	10 Cái / túi	
6.26	Vít xương xốp 3.5mm, ren bán phần, các cỡ, thép không gỉ	Cái	3.000	Dài 14-50mm. Đường kính lõi vít: 3,0mm; Đường kính thân ren: 3,5mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	10 Cái / túi	

6.27	Vít xương xộp 4.0mm, ren bán phần, các cỡ, thép không gỉ	Cái	40	Dài 14-50mm . Đường kính lõi vít: 3,0mm; Đường kính thân ren: 4,0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543	10 Cái / túi	
6.28	Vít xương xộp 4.5mm, ren bán phần, các cỡ, thép không gỉ	Cái	600	Dài 25-80mm . Đường kính lõi vít: 4,0mm; Đường kính thân ren: 4,5mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	10 Cái / túi	
6.29	Vít xương xộp 6.5mm, các cỡ, thép không gỉ	Cái	600	Dài 35-100mm . Đường kính lõi vít: 4,5mm; Đường kính thân ren: 6,5mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	10 Cái / túi	
6.30	Đinh Kirschner nhọn hai đầu, các cỡ, thép không gỉ	Cái	800	Đường kính: 1.0/1.2/1.5/1.8/2.0/2.5/3.0mm Chiều dài: 310mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	10 Cái / túi	
6.31	Đinh Kuntscher các cỡ	Cái	200	Đường kính: 9,0mm dài 28/30/32/34/36/38/40 cm; 10,0mm dài 30/32/34/36/38/40/42/44 cm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cái / túi	
6.32	Đinh Steiman các cỡ	Cái	100	Đường kính: 3.0/3.5/4.0/4.5/5.0mm Chiều dài: 200mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	4 Cái / túi	
6.33	Chỉ thép, các cỡ, thép không gỉ	mét	200	Đường kính: 0,3/0,4/0,5/0,6/0,7/0,8/0,9/1,0 mm dài 10m/cuộn Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ tiêu chuẩn ASTM-F543 hoặc tương đương	1 Cuộn/túi	
Phần 7: Đinh nội tủy						
7.1	Đinh nội tủy xương đùi, loại rỗng, các cỡ	Cái	10	Đinh nội tủy xương đùi, loại rỗng, các cỡ. Đường kính: 9/10/11/12mm Dài 36/38 cm; Đồng bộ với vít chốt cùng hãng sản xuất Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu titan Ti6Al4V hoặc tương đương	1 Cái / túi	
7.2	Đinh nội tủy xương chày, loại rỗng, các cỡ	Cái	30	Đinh nội tủy xương chày, loại rỗng, các cỡ. Đường kính 7/8/9/10mm Dài 255/270/285/300/315/330/345/360/375mm Đồng bộ với vít chốt cùng hãng sản xuất Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu titan Ti6Al4V hoặc tương đương	1 Cái / túi	

7.3	Vít chốt đỉnh nội tủy 6.5mm, các cỡ, titanium	Cái	20	Dài từ 60 - 120mm, bước tăng 5mm Đồng bộ với đỉnh nội tủy của hãng sản xuất Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu titan Ti6Al4V hoặc tương đương	10 Cái / túi	
7.4	Vít chốt đỉnh nội tủy 5.0mm, các cỡ, titanium	Cái	20	Dài 30 - 90mm, bước tăng 5mm Đồng bộ với đỉnh nội tủy của hãng sản xuất Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu titan Ti6Al4V hoặc tương đương	10 Cái / túi	
Phần 8: Nẹp mặt Titan						
8.1	Nẹp mặt thẳng 4 lỗ, titanium	Cái	80	Dày $\leq 1,0\text{mm}$, 4 lỗ Dùng vít xương cứng mini 2.0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương Chất liệu Titanium	1 Cái / túi	
8.2	Nẹp mặt thẳng 6 lỗ, titanium	Cái	20	Dày $\leq 1,0\text{mm}$, 6 lỗ Dùng vít xương cứng mini 2.0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương Chất liệu Titanium	1 Cái / túi	
8.3	Nẹp mặt thẳng 3 lỗ, titanium	Cái	40	Dày $\leq 1,0\text{mm}$, 3 lỗ Dùng vít xương cứng mini 2.0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương Chất liệu Titanium	1 Cái / túi	
8.4	Nẹp mặt thẳng 5 lỗ, titanium	Cái	20	Dày $\leq 1,0\text{mm}$, 5 lỗ Dùng vít xương cứng mini 2.0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương Chất liệu Titanium	1 Cái / túi	
8.5	Vít xương mini 2.0mm, các cỡ, titanium	Cái	600	Tự taro, dài từ 4 - 16mm Dùng tô vít đầu hình chữ thập Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương Chất liệu Titanium	10 Cái / túi	
Phần 9: Vật tư thận nhân tạo						

9.1	Dung dịch thẩm phân máu (Acid)	Can	16.000	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri clorid: $\geq 161,400$ g - Kali clorid: $\geq 5,491$ g - Calci clorid.2H2O: $\geq 9,745$ g - Magnesi clorid.6H2O: $\geq 3,744$ g - Acid acetic băng: $\geq 8,847$ g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương Quy cách: Can 10 lít Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất	Can 10 lít	Châu Âu hoặc Việt nam
9.2	Dung dịch thẩm phân máu (Bicarbonat)	Can	16.000	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri bicarbonat: $\geq 65,94$ g - Natri clorid: $\geq 30,58$ g - Dinatri Edetat.2H2O: $\geq 0,10$ g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương Quy cách: Can 10 lít Sử dụng tương thích với dịch A (Acid) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất	Can 10 lít	Châu Âu hoặc Việt nam
Phần 10: Vật tư tán sỏi qua da						
10.1	Bộ mini tán sỏi thận qua da đầy đủ	Bộ	60	Bộ vật tư đầy đủ làm tán sỏi thận qua da, bao gồm: Bộ vật tư đầy đủ làm tán sỏi thận qua da, bao gồm: - 6 que nong thận các cỡ 8/10/12/14/16/18 Fr, chất liệu PP, chiều dài làm việc: $18,5\text{ cm} \pm 5\%$, có đánh dấu. - 01 aplatzer (vỏ que nong cỡ 18Fr), chất liệu PTFE dài $17\text{ cm} \pm 5\%$ - 01 Dây dẫn đường 0.035 inch đầu cong J, thép không gỉ, dài $60\text{ cm} \pm 5\%$ - 01 kim chọc đầu tam giác cỡ 18G, dài 20 cm - 01 ống dẫn lưu cỡ 12Fr - Cẩn quang Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Bộ/ gói	
10.2	Bộ que nong thận 5 que	Bộ	20	Bộ nong thận 5 que các cỡ 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr, có vạch chia, cẩn quang tốt - Chiều dài : 19,5 cm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Bộ/ gói	

10.3	Kim chọc dò thận	Cái	20	Kim chọc dò thận, cỡ 18G, có vạch chia, phủ chất cản quang tốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Cái/ gói	
10.4	Dây dẫn đường đầu cong J	Cái	5	Dây dẫn đường đầu cong J, phủ PTFE, cỡ 0.035", dài ≥ 50 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Cái/ gói	
10.5	Dây dẫn đường đầu thẳng	Cái	10	Dây dẫn đường đầu thẳng, phủ PTFE, cỡ 0.035", dài ≥ 150 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Cái/ gói	
10.6	Rọ lấy sỏi	Cái	20	Rọ lấy sỏi 3.0Fr. 4 dây, dài 90cm, đường kính rọ 12 mm, chiều dài đầu tip 3 mm, chất liệu nitinol, tay cầm tiện dụng với bề mặt chống trơn trượt, tay cầm có thể tháo rời và lắp lại. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Cái/ gói	
10.7	Guide Wire tiger mềm dẫn đường	Cái	20	Dây dẫn đường dạng mềm, chất liệu nitinol, phủ PTFE, dạng vằn, kích thước 0.035", dài 150cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Cái/ gói	
10.8	Ống thông niệu quản	Cái	80	Ống thông niệu quản, độ cản quang cao, cỡ 6 Fr, dài 700 mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Cái/ gói	
10.9	Bộ khăn mổ thận lấy sỏi qua da (PCNL)	Bộ	80	Bộ khăn mổ thận lấy sỏi qua da bao gồm: -1 Khăn mổ lấy sỏi thận qua da chất liệu vải không dệt SMS 3 lớp, không thấm nước, không thấm cồn, chống tĩnh điện, kích thước khoảng (200x270) cm. Lỗ khoảng (30x40)cm, có màng phẫu thuật cao cấp 3M. Có túi chứa dịch lỏng với màng lọc từ vải không dệt và co nổi van thoát dịch - 1 Khăn có băng keo chất liệu vải không dệt SMS 3 lớp, không thấm nước, không thấm cồn, chống tĩnh điện, băng keo y tế 2 mặt, kích thước khoảng (80x150) cm - 1 Khăn gói chất liệu vải không dệt Spunpond, kích thước khoảng (80x90)cm - 2 Khăn thấm chất liệu vải không dệt Spunlace thấm, kích thước khoảng (30x40)cm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Bộ/ gói	
Phần 11: Vật tư cắt u bằng sóng cao tần						
11.1	Kim đốt sóng cao tần đơn đầu đốt cố định các loại các cỡ	Cái	20	- Kim đốt sóng cao tần đơn dùng cho u gan, u tuyến giáp, trĩ, u phổi, u xơ tử cung...có sử dụng hệ thống làm mát thân kim. -Đường kính kim từ 14G- 19G - Chiều dài thân kim từ 6cm- 35cm - Chiều dài hoạt động (đầu phát nhiệt) từ 3mm- 40mm - Tương thích với máy đốt sóng cao tần của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE	1 Cái/ Hộp	

11.2	Kim đốt sóng cao tần đơn, điều chỉnh được chiều dài đầu đốt	Cái	20	- Kim đốt sóng cao tần đơn u tuyến giáp, u gan, u phổi, u thận, u xương, u xơ tử cung...có sử dụng hệ thống làm mát thân kim. -Đường kính kim tối thiểu các cỡ 15G, 16G và 17G - Chiều dài thân kim từ: 10cm- 35cm - Chiều dài hoạt động (đầu phát nhiệt) có thể điều chỉnh từ 0,5cm đến 4.0cm. Có thể thay đổi chiều dài đầu hoạt động bằng nút gạt trên kim. - Tương thích với máy đốt sóng cao tần của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE	1 Cái/ Hộp	
11.3	Ống thông và đốt suy tĩnh mạch bằng sóng cao tần RF loại chất liệu Alloy52 hoặc tương đương	Cái	20	- Ống thông (Catheter) đốt suy tĩnh mạch bằng sóng cao tần không sử dụng hệ thống làm mát. - Loại chất liệu Alloy52 hoặc tương đương - Phù hợp với catheters 7Fr. -Tương thích với dây dẫn 0.025". - Chiều dài đầu sinh nhiệt tối thiểu: 1.0cm và 7cm - Chiều dài ống thông tối thiểu : từ 45cm đến 100cm - Tương thích với máy đốt sóng cao tần của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE	Cái/ hộp	
Phần 12: Vật tư thắt tĩnh mạch thực quản						
12.1	Kim sinh thiết dạ dày 1 lần	Cái	40	Kim sinh thiết đa dạng về chủng loại, thiết kế có kim hoặc không kim, có vỏ bọc hoặc không vỏ bọc. Tay cầm bằng nhựa, có vỏ bọc chất liệu cao su khiến tay cầm linh hoạt, dễ điều khiển. Chiều dài làm việc 1.6m-1.8m. Đường kính 1.8mm, 2.3mm. Độ mở ngàm từ 4.5-6.7mm, có răng hoặc không răng. Chiều dài ngàm 2.4-2.9mm. Khớp nối đầu kim dạng kéo linh hoạt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
12.2	Kim sinh thiết đại tràng 1 lần	Cái	40	Kim sinh thiết đa dạng về chủng loại, thiết kế có kim hoặc không kim, có vỏ bọc hoặc không vỏ bọc. Tay cầm bằng nhựa, có vỏ bọc chất liệu cao su khiến tay cầm linh hoạt, dễ điều khiển. Chiều dài làm việc 2.3m. Đường kính 2.3mm . Độ mở ngàm từ 5.5-6.7mm, có răng hoặc không răng. Chiều dài ngàm 2.9mm. Khớp nối đầu kim dạng kéo linh hoạt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	

12.3	Thông lọng cắt polyp	Cái	40	Thông lọng nóng tay cầm thiết kế có thể xoay ở đầu tay cầm điều khiển lọng. Dây lọng có loại cứng, loại mềm, có hình dạng lục giác, hình tròn, hình lưỡi liềm, hình oval, hình kết hợp và loại có thể mở 3 kích thước trong 1 thông lọng. Dây lọng thiết kế dạng bện có kích thước 0.23mm. Chiều dài làm việc 230cm. Độ mở từ 10, 15, 20, 24, 36mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
12.4	Kẹp Clip cầm máu loại xoay 2 chiều	Cái	40	Clip cầm máu dùng một lần có đường kính mở 11 mm hoặc 16mm. Sau khi bắn ra, clip có độ dài stem tương ứng là 10.1mm hoặc 13.3mm. Clip xoay 2 chiều 360 độ với độ mở 135 độ; - Chiều dài các cỡ $\geq 1950\text{mm}$, - Đường kính ngoài của ống tube tối đa $\geq 2.6\text{mm}$. Kênh làm việc tối thiểu $\geq 2.8\text{mm}$. - Đóng mở được nhiều lần (lớn hơn hoặc bằng 5 lần). - Tay cầm chất liệu Acrylonitrile Butadiene Styrene - Chụp được dưới cộng hưởng từ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
12.5	Kẹp Clip cầm máu loại xoay 1 chiều	Cái	40	Clip cầm máu dùng một lần có đường kính mở 11mm, Sau khi bắn ra, clip có độ dài stem tương ứng là 10.1mm, xoay được 360 độ, với độ mở 135 độ - Chiều dài các cỡ $\geq 2300\text{mm}$. - Đường kính ngoài của ống tube tối đa $\geq 2.6\text{mm}$. Kênh làm việc tối thiểu $\geq 2.8\text{mm}$. - Đóng mở được nhiều lần (lớn hơn hoặc bằng 5 lần). - Tay cầm chất liệu Acrylonitrile Butadiene Styrene. - Chụp được dưới cộng hưởng từ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
12.6	Kim tiêm cầm máu	Cái	60	Kim tiêm cầm máu có tay cầm bằng Ergonomic có chốt hãm dạng nút bấm, có thể khóa mở bằng một tay. Đường kính kim 19G, 22G, 25G. Đầu kim vát 3 cạnh tăng độ chính xác khi tiêm và không làm dẫn tĩnh mạch hoặc xuất huyết khi rút kim. Độ nhô tip 4mm, 5mm, 6mm được làm bằng kim loại. Đường kính ống catheter 2.3mm, Chiều dài làm việc: 180cm, 230cm. Kênh làm việc 2.8mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	

12.7	Tay cầm Endoloop	Cái	4	Dụng cụ thắt cuống polyp có vỏ nhựa, đường kính ngoài 2.7mm; hoặc không có vỏ nhựa với đường kính ngoài 2.1mm, tương thích đường kính kênh làm việc tối thiểu 2.8mm; Chiều dài làm việc được sử dụng 1650-1950-2300mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Hộp	
12.8	Đầu thắt Endoloop	Cái	60	Lọng thắt cuống polyp cầm máu đường tiêu hóa được thiết kế vòng tròn đôi linh hoạt theo nhu cầu sử dụng, độ cân bằng hoàn hảo giữa độ mạnh và tính mềm dẻo, tạo sự cân bằng khi thực hiện; tách rời với tay sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Hộp	
12.9	Bộ đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Bộ	5	Bộ đầu thắt tĩnh mạch thực quản gồm có: tay cầm và đầu thắt, một ống kéo có đầu cong và một kim có chụp bảo vệ. Với thiết kế 1 đầu thắt gồm 4/6 vòng bắn, đầu cap bằng silicon. Loại có latex. Đường kính cáp 8.8-9.8mm phù hợp với dây soi 9.4 mm -14 mm. Chiều dài của dây kéo từ 145mm-190mm, chất liệu bằng lụa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Bộ/ Hộp	
12.10	Nắp chụp bảo vệ đầu dây dạ dày, đại tràng soi	Cái	40	Nắp bảo vệ đầu dây soi dạ dày được thiết kế hỗ trợ tầm nhìn của dây soi trong khi thăm khám và điều trị nội soi, đường kính ngoài nắp: 11.35mm-15.7mm; đường kính ngoài đầu tip dây soi: 8.9-9.5 mm đến 13.4-13.9mm; chiều dài 4mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
12.11	Ngáng miệng	Cái	40	Ngáng miệng có 2 loại: tiêu chuẩn dành cho người lớn và loại dành cho trẻ em, ngáng miệng được làm từ chất liệu nhựa, dây đeo không chứa latex. Kích cỡ bên trong: 21mm x 26mm hoặc 13mm x 20mm. Được đóng gói hộp 100 cái. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
12.12	Rọ lấy dị vật	Cái	8	Rọ lấy sỏi hình lục giác 4 dây. Chất liệu dây rọ bằng kim loại và Nitinol, rọ có thiết kế tự xoay khi rút. Với catheter phủ ngoài bằng PTFE. Chiều dài làm việc 200cm, đường kính độ mở rọ 15-20-25-30-35mm, chiều dài rọ 40-45-50-55-60mm. Đường kính ống catheter 7Fr, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2.8mm. Tay cầm có khóa giữ đúng kích thước rọ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	

12.13	Vợt hút dị vật	Cái	8	Vợt hút dị vật có tay cầm, ở tay cầm có khuyên để xoay chiều vợt hút. Chiều dài làm việc 160 hoặc 230cm, kích thước vợt 30mm, tương thích với kênh làm việc 2.8mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
12.14	Kìm gấp dị vật	Cái	8	Kìm gấp dị vật ngàm cá sấu, răng chuột hoặc kết hợp. Tay cầm bằng nhựa Ergonomic. Đường kính ngàm 1.8mm hoặc 2.3mm, độ mở ngàm 6.3mm hoặc 8.1mm. Chất liệu ngàm bằng thép không gỉ. Chiều dài làm việc 120cm, 180cm hoặc 230cm. Tương thích với kênh làm việc 2.0mm hoặc 2.8mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
12.15	Chổi rửa kênh sinh thiết nhiều lần	Cái	8	Chổi rửa dùng nhiều lần. - Đường kính 2.4mm, chiều dài làm việc 1600mm, 2200mm tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2.8mm. - Đường kính 1.8mm, chiều dài làm việc 1000mm, 1600mm tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2.0mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
12.16	Kìm sinh thiết nóng	Cái	40	Kìm sinh thiết nóng dùng để lấy mẫu không gây chảy máu nhiều, ngoài ra dùng để cầm máu. Khớp nối dạng kéo linh hoạt. Được bọc chất liệu PTFE. Đường kính ngàm 1.8, 2.3 với các chiều dài làm việc 1.6, 1.8 và 2.3m. Kênh sinh thiết ≥ 2.0 và ≥ 2.8 . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
12.17	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Bộ	60	Với thiết kế 1 đầu thắt gồm 4/6 vòng bẫy, đầu cap bằng silicon. Đường kính cáp 8.8-9.8mm phù hợp với dây soi 9.4 mm -14 mm. Chiều dài của dây kéo từ 145mm-190mm, chất liệu bằng lụa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Hộp	

12.18	Van kênh sinh thiết	Cái	40	Van sinh thiết tương thích với các loại dây nội soi Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
Phần 13: Vật tư dùng cho sinh học phân tử						
13.1	Strip dùng cho máy realtime PCR 0.1ml	Hộp	10	- Dài 8 ống 0.1ml cho máy realtime PCR - Không chứa DNase, RNase, PCR inhibition - Nắp trong, thân trắng Quy cách: 120 strips/hộp	120 strips/hộp	
13.2	Đầu côn có lọc 10ul	Hộp	200	Đầu côn có lọc, được làm bằng nhựa polypropylene, tiệt trùng. Dung tích: 10 µl Màu sắc: không màu, trong suốt Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Quy cách: 96 tip/hộp	96 tip/hộp	
13.3	Đầu côn có lọc 100ul	Hộp	100	Đầu côn có lọc, được làm bằng nhựa polypropylene, tiệt trùng. Dung tích: 100 µl Màu sắc: không màu, trong suốt Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Quy cách: 96 tip/hộp	96 tip/hộp	
13.4	Đầu côn có lọc 1000ul	Hộp	300	Đầu côn có lọc, được làm bằng nhựa polypropylene, tiệt trùng. Dung tích: 1000 µl Màu sắc: không màu, trong suốt Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Quy cách: 96 tip/hộp	96 tip/hộp	
13.5	Ống đựng mẫu tiệt trùng 1,5ml	Hộp	60	Tube 1.5ml, tiệt trùng sẵn - Làm bằng vật liệu từ Polypropylene Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 300 cái/Hộp	300 cái/Hộp	
13.6	Ống falcon 15ml	Cái	60	Chất liệu: polypropylene Tiệt trùng bằng EO hoặc tia Gamma Thể tích: 15ml Quy cách: 25 cái/Túi	25 cái/Túi	
13.7	Ống falcon 50ml	Cái	60	Chất liệu: polypropylene Tiệt trùng bằng EO hoặc tia Gamma Thể tích: 50ml Quy cách: 25 cái/Túi	25 cái/Túi	

13.8	Que lấy mẫu HPV	Bộ	200	- Que lấy mẫu cổ tử cung bao gồm: đầu lấy mẫu được làm bằng PE; tay cầm lấy mẫu và ống đẩy được làm bằng PP (polypropylene) - Môi trường vận chuyển mẫu trong suốt, không màu, pH dung dịch 6.8 ± 0.2 . Quy cách: 20 test/ bộ	20 test/ bộ	
Phần 14: Danh mục cung cấp khí						
14.1	Oxy lỏng y tế	kg	500.000	Độ tinh khiết (hàm lượng) Oxy đạt $\geq 99,7\%$ Hỗ trợ bệnh viện trong vận hành và sửa chữa bồn Oxy lỏng 10 khối khi cần Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.		
14.2	Khí Oxy bình 40 lít (OXY)	chai	400	Chất lượng $\geq 99,6\%$; áp suất nạp 150 atm, áp suất làm việc ≥ 135 atm Cam kết đảm bảo 50 bình cho bệnh viện mượn, khi nào hết khí thì lại đổi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	40lit/ chai	
14.3	Khí Oxy bình 10 lít (OXY)	chai	200	Chất lượng $\geq 99,6\%$; áp suất nạp 150 atm, áp suất làm việc ≥ 135 atm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	10 lít/chai	
14.4	Khí CO ₂ y tế (CO ₂)	chai	100	Chất lượng $\geq 99,95\%$; Khối lượng khí nạp từ 10 lít/chai Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	10 lít/chai	
Phần 15. Danh mục mời báo giá riêng lẻ						
15.1	Quả lọc thận nhân tạo thường	Cái	7000	Chất liệu màng: Polyethersulfone hoặc tương đương Diện tích bề mặt (m ²): ≥ 1.5 Hệ số siêu lọc (ml/h x mmHg): từ 16 đến 18 Độ thanh thải với QB ≥ 300 mL/min thì Urea: ≥ 258 ml/min ; Creatinine: ≥ 231 ml/min; Phosphate: ≥ 202 ml/min; Vitamin B12: ≥ 119 ml/min Đã được tiệt trùng . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	01 cái/ túi	Châu Âu hoặc Việt nam
15.2	Dung dịch rửa màng lọc	Can	96	Thành phần chính bao gồm: - Hydrogen Peroxide: $\leq 26,53\%$ w/w - Acetic Acid: $\leq 7,83\%$ w/w - Peracetic Acid: $\leq 5,00\%$ w/w Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương	can 5 lít	
15.3	Bộ dây chạy thận nhân tạo sử dụng cho thiết bị lọc máu	Bộ	7000	Dây máu chạy thận có kèm 2 bộ bảo vệ cảm biến. Thể tích làm đầy ≤ 156 ml. Làm bằng nhựa y tế mềm PVC, đầu kết nối và các thành phần khác: PVC, PE, PP, PC, ABS và các nguyên liệu y khoa. Dây tĩnh mạch với bầu tĩnh mạch dài khoảng ≤ 130 mm. Dây động mạch với bơm máu (đường kính trong 8mm x đường kính ngoài 12mm x chiều dài ≤ 350 mm), bầu động mạch dài khoảng 130mm. Tiệt trùng bằng ETO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương	01 bộ/ túi	

15.4	Quả lọc dung dịch thẩm tách siêu sạch, lắp sau máy	Cái	120	Chất liệu màng : Polysulfone Quả lọc dịch chạy thận nhân tạo Diện tích màng: $\geq 1,2 \text{ m}^2$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương	01 cái/ túi	
15.5	Kim chạy thận nhân tạo	Cái	70000	Kim cỡ 16G. Bao gồm loại cánh xoay. Thiết kế backeye. Chiều dài kim 25mm. Kim làm bằng thép không gỉ và được bao bọc bằng silicone. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương	01 cái/ túi	
15.6	Khớp háng bán phần không xi măng	Cái	100	1. Cuồng khớp không xi măng: Chất liệu hợp kim titanium TA6V ELI hoặc tương đương, Phủ hai lớp gồm titanium dạng xốp và phủ HA (hydroxyl apatite). Nhiều cỡ Khoảng cách bán kính thẳng góc của cổ và cuồng khớp (Offset) tương ứng. 2. Ổ cối bán phần (Vỏ đầu chỏm+ lót đầu chỏm): + Vỏ đầu chỏm chất liệu thép không gỉ. + Lót đầu chỏm Vật liệu : Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) 3. Chỏm khớp: có $\geq$ hai loại: Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Gói/bộ	
15.7	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài	Cái	20	1. Cuồng khớp loại dài: Chất liệu hợp kim titanium TA6V ELI hoặc tương đương: Các hạt titanium dạng xốp tinh khiết cao và phủ HA toàn bộ chuôi. có nhiều cỡ cho chân trái và chân phải riêng biệt. các cỡ, thiết kế cuồng khớp cho chân trái riêng và chân phải riêng. Chuôi sử dụng với vít chốt khóa đường kính 6.5mm, chiều dài nhiều cỡ. 2. Ổ cối bán phần (Vỏ đầu chỏm+ lót đầu chỏm): + Vỏ đầu chỏm chất liệu thép không gỉ, có nhiều cỡ + Lót đầu chỏm Vật liệu : Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) 3. Chỏm khớp: có $\geq$ hai loại: Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Gói/bộ	
15.8	Khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ	80	1. Cuồng khớp không xi măng: Chất liệu hợp kim titanium TA6V ELI hoặc tương đương, Phủ hai lớp gồm titanium dạng xốp và phủ HA (hydroxyl apatite). Nhiều cỡ. Khoảng cách bán kính thẳng góc của cổ và cuồng khớp (Offset) tương ứng: 2. Ổ cối không xi măng: Vật liệu titanium alloy TA6V ELI hoặc tương đương , phủ HA (hydroxyl apatite).Có nhiều cỡ đường kính: 3. Lót ổ cối: Chất liệu UHMWPE. 4. Vít ổ cối: Chất liệu titanium alloy TA6V ELI hoặc tương đương đường kính 6.5mm dài từ 15 mm đến 50 mm 5. Chỏm khớp: chất liệu thép không gỉ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Gói/bộ	

15.9	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE	Bộ	40	1. Cuồng khớp không xi măng: Chất liệu hợp kim titanium TA6V ELI hoặc tương đương, Phủ hai lớp gồm titanium dạng xốp và phủ HA (hydroxyl apatite) giúp phát triển thành xương trong và ngoài. Khoảng cách bán kính thẳng góc của cổ và cuồng khớp (Offset) tương ứng: 2. Ổ cối không xi măng: Vật liệu TA6V ELI hoặc tương đương, phủ HA (hydroxyl apatite) . Có nhiều cỡ 3. Lót ổ cối: Chất liệu Polyethylene. 4. Vít ổ cối: Chất liệu titanium TA6V ELI hoặc tương đương đường kính 6.5mm dài nhiều cỡ 5. Chỏm khớp: chất liệu (Biolog Delta®) CERAMIC hoặc tương đương, nhiều cỡ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Gói/bộ	
15.10	Cán tô vít, thép không gỉ	Cái	10	Dạng mũi tô vít cố định, cán xoay dễ sử dụng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
15.11	Mũi khoan dùng cho phẫu thuật hàm, thép không gỉ	Cái	10	Mũi khoan tự dùng dùng cho vít xương mini 2.4mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
15.12	Mũi khoan dùng cho phẫu thuật mặt, thép không gỉ	Cái	10	Mũi khoan tự dùng dùng cho vít xương mini 2.0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
15.13	Tô vít 2.5mm, cán gỗ, thép không gỉ	Cái	10	Đường kính 2.5mm, đầu hình lục giác Dùng cho vít đường kính 3.5mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
15.14	Tô vít 3.5mm, cán gỗ, thép không gỉ	Cái	10	Đường kính 3.5mm, đầu hình lục giác Dùng cho vít đường kính 4.5/5.0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	

15.15	Tô vít 4.5mm, cán gỗ, thép không gỉ	Cái	10	Đường kính 4.5mm, đầu hình lục giác Dùng cho vít đường kính 6.5mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
15.16	Mũi khoan, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Đường kính 2.5mm đến 4,5mm Dài 150mm đến 300mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE Chất liệu: thép không gỉ	1 Cái / túi	
15.17	Phim X.Quang kích thước 20x25cm (8x10in)	Tờ	90.000	Đóng gói bảo quản giấy bạc, dạng phim Laser kích thước phim 20x25 cm, có thể nạp phim không bị ảnh hưởng bởi ánh sáng. Độ nhạy và tương phản phù hợp với máy in đang sử dụng tại Bệnh viện. (Tương thích với máy in DryView 5950). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	125 tờ/hộp	
15.18	Phim X.Quang kích thước 20x25cm (8x10in)	Tờ	120.000	Kích thước phim 20x25cm.có thể nạp phim không bị ảnh hưởng bởi ánh sáng. Độ nhạy và tương phản phù hợp với máy in đang sử dụng tại Bệnh viện. (Tương thích với máy in TX55). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	125 tờ/hộp	
15.19	Phim X.Quang kích thước 35x43CM (14x17IN)	Tờ	60.000	Kích thước phim 35x43cm.có thể nạp phim không bị ảnh hưởng bởi ánh sáng. Độ nhạy và tương phản phù hợp với máy in đang sử dụng tại Bệnh viện. (Tương thích với máy in TX55). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	125 tờ/hộp	
15.20	Dung Dịch Khử Khuẩn Máy Thận Nhân Tạo	Can	480	Thành phần chính bao gồm: Thành phần Axit Citric nồng độ $\geq 50\%$, sử dụng trên máy thận nhân tạo. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương	can 5 lít	
15.21	Dây dẫn dịch bù trong chạy thận nhân tạo	Cái	1.200	Phù hợp máy Dialog HDF online, một bộ gồm 1 đầu nối luer, van 1 chiều, tiết trùng bằng tia ETO	01 cái/túi	
15.22	Quả lọc thận nhân tạo thẩm tách siêu lọc máu	Cái	1.200	Màng lọc thận chất liệu Polyether Sufone ; tiết khuẩn bằng tia Gamma, vỏ màng Polycarbonate (PC): - Diện tích bề mặt 1.7-1,8 m ² - Thể tích mỗi : 100 - 110ml - Hệ số siêu lọc ≥ 50 ml/h/mmHg Độ thanh thải ở Qb 300ml/phút: - Ure ≥ 276 ml/phút - Creatinin ≥ 256 ml/phút - Phosphate ≥ 248 ml/phút - Vitamin B12 ≥ 183 ml/phút Sợi màng không chứa BPA Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	01 cái/túi	Châu Âu

15.23	Quả lọc máu kèm hệ thống dây dẫn máu sử dụng cho máy lọc máu liên tục	Bộ	40	Bộ dây máu kèm đầu nối mở và màng lọc $\geq 1.6\text{m}^2$ cho liệu pháp CVVHD, CVVHDF, kết hợp với lọc máu hấp phụ; bao gồm: Dây dẫn động mạch có các dây dẫn phụ chứa citrate/heparin; Dây dẫn tĩnh mạch có dây dẫn phụ chứa canxi kèm túi chứa ≥ 2 lít chất thải dịch môi; Dây dẫn dịch thẩm tách kèm túi làm ấm; Dây dẫn dịch thải kèm cổng lấy mẫu; Dây dẫn dịch bù; túi dịch thải ≥ 7 lít; 5 bộ đo áp lực kèm màng lọc $\geq 0,2 \mu\text{m}$. phù hợp với chống đông máu bằng heparin và citrate. Tiệt trùng bằng Ethylen Oxide. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	01 cái/túi	G7
15.24	Bộ dây và màng lọc tách huyết tương cho lọc máu liên tục	Bộ	40	Bộ dây tách huyết tương $\geq 0,7\text{m}^2$ bao gồm các bộ phận sau: - Dây động mạch kèm dây dẫn phụ cho truyền heparin, cổng chọc kim và đầu nhọn; - Dây tĩnh mạch kèm túi chất thải ≥ 2 lít để môi dịch, cổng chọc kim và cổng tiêm truyền; - Dây dẫn dịch thải kèm cổng lấy mẫu; - Dây dẫn dịch thay thế kèm túi làm ấm; - Túi dịch thải ≥ 7 lít - Filter bảo vệ các cổng áp lực - Quả lọc tách huyết tương $\geq 0,7 \text{ m}^2$: chất liệu Polyethersulfone, diện tích $\geq 0,7\text{m}^2$	Bộ/ gói	
15.25	Túi xả	Túi	40	là túi đựng dung dịch xả thể tích $\geq 7000\text{ml}$; là một phụ kiện nằm trong bộ Quả lọc kèm dây dẫn máu (đã bao gồm 1 túi). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Bộ/ túi	
15.26	Vật tư tiêu hao dùng cho máy tách chiết tự động	test	8.000	Bộ vật tư tiêu hao dùng cho máy tách chiết mẫu tự động Tương tích với máy sinh học phân tử tự động hiện có của Bệnh viện, gồm có: - Đầu côn và ống nhựa: 52 chiếc - Ống mẫu: 100 chiếc - Nắp ống mẫu: 100 chiếc Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	01 cái/túi	
15.27	Thiết bị cắt trĩ bằng phương pháp Longo	bộ	400	Thiết bị cắt trĩ bằng phương pháp Longo, đóng trong hộp nhựa tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	cái/hộp	
15.28	Gel siêu âm	Can	480	Gel dùng trong siêu âm Can ≥ 5 lít; Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	5 lít/ can	

15.29	Kim châm cứu các loại, các cỡ	Cái	180.000	Chất liệu: Thép không gỉ đóng túi vô khuẩn. Nhiều cỡ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100 cái/túi	
15.30	Ống nghiệm chống đông Heparin	Cái	300.000	Sử dụng ống nhựa, nắp nhựa 5ml (12 x 75) trung tính,. Khoảng trống tối thiểu $\geq 0,5\text{ml}$; Độ bền của ống : Ống không bị vỡ, rò rỉ, hoặc rạn nứt khi ly tâm 6000v/ph trong 10 phút. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	24 cái/hộp	
15.31	Ống nghiệm chống đông EDTA	Cái	240.000	Sử dụng ống nhựa, nắp cao su 5ml (12x75) trung tính. Ống chứa chất kháng đông EDTA giữ các tế bào trong máu ở trạng thái tách rời tối đa lên đến 8 giờ . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	24 cái/hộp	
15.32	Ống nghiệm chống đông Tri - Nacitrate 3,8%	Cái	22.000	Sử dụng ống nhựa, nắp nhựa 5ml (12 x75) trung tính,. Ống chứa $\geq 0,2\text{ml}$ dung dịch Trisodium citrate 3,8%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	24 cái/hộp	
15.33	Dây thở ô xy 2 nhánh các số	cái	6.000	Quy cách: 1 cái/túi; Làm bằng chất liệu PVC y tế, Gồm 1 ống chính 02 ống phụ và 3 co nối đã tiệt trùng. Dài $\geq 2000\text{mm}$, đầu Canula mềm không gây khó chịu, kích ứng mũi. Sản phẩm không gây độc hại, không gây kích ứng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	cái/túi	
15.34	Điện cực dán	cái	20.000	Bề mặt kết dính rất chắc chắn và an toàn với da. Với bề mặt tiếp xúc rộng xung quanh vùng da nên đường truyền dẫn tín hiệu điện không bị ảnh hưởng bởi tác động từ bên ngoài. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	10 cái/vi	
15.35	Đầu côn vàng	Cái	30.000	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	1000 cái/túi	
15.36	Đầu côn xanh	Cái	30.000	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	500 cái/túi	
15.37	Ống eppendorf 1,5ml	Cái	3.000	Ống ly tâm 1,5ml bằng nhựa polyetylen , có khóa an toàn, màu trong, nắp phẳng - Có vạch chia thể tích trên ống - Chiu được -80 độ C đến 121 độ C (có thể hấp tiệt trùng) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100 cái/túi	
15.38	Đè lưới gỗ	Cái	20.000	Được làm từ gỗ tự nhiên, được sấy khô, hai đầu được bo tròn, nhẵn bóng, không bị nứt, không lẫn bụi bẩn. Đầu bo và các cạnh nhẵn không có vết trầy xước dễ gây tổn thương cho bệnh nhân khi sử dụng. Kích thước: Chiều dài 150 mm, chiều rộng 20 mm, độ dày 2 mm.Được tiệt trùng bằng khí EO.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100 cái/hộp	

15.39	Ống nghiệm nhựa không nắp	Cái	300.000	Chất liệu ống nghiệm bằng nhựa PS. Trong ống không chứa hóa chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100 cái/hộp	
15.40	Ống nghiệm nhựa có nắp	Cái	300.000	Chất liệu nhựa PE Ống nghiệm có nắp đậy nắp nhanh PE Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100 cái/hộp	
15.41	Giấy in kết quả nước tiểu	cuộn	100	Tương thích với máy đang sử dụng tại bệnh viện Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	10 Cuộn/ 01 hộp	
15.42	Giấy in ảnh siêu âm	Cuộn	2.400	Giấy in đen trắng A6 chất lượng cao. Số lượng bản in: 215 bản. Kích thước: 110 mm x 20 m. Cấu tạo gồm 5 lớp: Lớp bề mặt, Lớp phủ ngoài trên đầu, Lớp phủ nhiệt, Lớp nguyên liệu cơ bản, Lớp phủ ngoài phía sau. Nhóm nước sản xuất: G7. Tiêu chuẩn: ISO, EC. Giấy phép bán hàng của nhà sản xuất. Độ nhạy và tương phản phù hợp với máy in Sony USP-110S.	10 Cuộn/ 01 hộp	G7
15.43	Giấy điện tim 6 kênh	Tập	1.000	Giấy điện tim 6 kênh, Dạng tập - Kích thước A4: 210mm * 150mm * 142 (half A4), loại có dòng kẻ, tương thích với máy điện tim model: Cardio Q50 - Có bao bì bảo vệ. Quy cách: 60 tập/thùng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	tập/túi	
15.44	Giấy điện tim 6 kênh	Tập	1.000	Giấy điện tim 6 kênh dùng, Dạng tập - Kích thước 110mm * 140mm * 142 tờ, loại có dòng kẻ, tương thích với máy điện tim 6 kênh của bệnh viện - Có bao bì bảo vệ. Quy cách: 60 tập/thùng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	tập/túi	
15.45	Lamen	Cái	20.000	Kích thước 22 x 22mm; Được làm bằng thủy tinh, sạch và đánh bóng. Đồng đều về cắt và độ dày, chính xác về kích thước. Bề dày: 0,13-0,17 mm; Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100 cái/hộp	
15.46	Huyết áp kế	Bộ	300	Bộ đo huyết áp cơ, gồm bộ đo huyết áp và tai nghe Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	01 bộ/ hộp	
15.47	Nhiệt kế nách	cái	1.000	dải đo từ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương 0 - 42 độ	cái/hộp	
15.48	Miếng lưới thoát vị	Miếng	100	Size: 11cm x 06cm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	cái/túi	
15.49	Miếng lưới thoát vị	Miếng	100	Size: 15cm x 10cm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	cái/túi	
15.50	Clíp Titan cầm máu	Cái	400	Kẹp clip được làm từ titanium tinh khiết Rãnh ngang đảm bảo giữ kẹp không bị trơn trượt khỏi mạch. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	06 cái/vi	
15.51	Roller Tubing (2pcs/bag)	Cái	12	Làm bằng cao su và nhựa, dài 10.5 cm dùng cho máy xét nghiệm AU480. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	cái/hộp	

15.52	S Syringe Module Packaged (CSS)	Cái	4	Xy lanh hút bệnh phẩm tương thích với máy xét nghiệm AU480 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.53	R syringe	Cái	4	Xy lanh hút hoá chất tương thích với máy xét nghiệm AU480 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.54	S PROBE	Cái	4	Được dùng để hút và nhả mẫu bệnh phẩm. Cấu tạo từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19.5cm, tương thích với máy xét nghiệm AU480. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.55	R PROBE	Cái	4	Kim hút hoá chất tương thích với máy xét nghiệm AU480. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.56	PHOTOMETER LAMP	Cái	8	Bóng đèn 12V - 20W tương thích với máy xét nghiệm AU480.	cái/hộp	G7
15.57	PHOTOMETER LAMP	Cái	4	Bóng đèn tương thích với máy xét nghiệm JCA-BM6010/C .	cái/hộp	G7
15.58	Dây bơm	Cái	8	Dây bơm tương thích với máy phân tích điện giải. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.59	Điện cực Base	Cái	1	Điện cực Base (Base Electrode); dùng cho máy điện giải IoNEX. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.60	Điện cực Na	Cái	1	Điện cực Na (Na Electrode); dùng cho máy điện giải IoNEX. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.61	Điện cực K	Cái	1	Điện cực K (K Electrode); dùng cho máy điện giải IoNEX. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.62	Điện cực Cl	Cái	1	Điện cực Cl (Cl Electrode); dùng cho máy điện giải IoNEX. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.63	Điện cực Ca	Cái	2	Điện cực Ca (Ca Electrode); dùng cho máy điện giải IoNEX. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.64	Điện cực pH	Cái	2	Điện cực pH (pH Electrode); dùng cho máy điện giải IoNEX. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.65	Điện cực giả (Dummy Electrode)	Cái	1	Điện cực Dummy (Dummy Electrode); dùng cho máy điện giải IoNEX. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.66	Vòng đệm nhỏ.	Cái	10	Vòng đệm nhỏ sử dụng phù hợp trên máy điện giải Ex-D/Ds; IoNEX.Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.67	Vòng đệm lớn.	Cái	4	Vòng đệm lớn sử dụng phù hợp trên máy điện giải Ex-D/Ds; IoNEX. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.68	Xilanh 1ml trắng heparin	Hộp	20	Tráng sẵn chất chống đông heparin 25U, dung tích 1ml (kèm kim mua trong nước). Dùng cho máy xét nghiệm khí máu GEM3500. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	100 cái/ hộp	

15.69	Điện cực pH	Chiếc	1	"Điện cực pH, tương thích với máy khí máu. Điện cực ổn định trong 20 tháng kể từ ngày sản xuất". Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.70	Điện cực PO ₂	Cái	1	"Điện cực pO ₂ , tương thích với máy khí máu Xét nghiệm. Điện cực ổn định trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất". Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.71	Điện cực pCO ₂	Cái	1	"Điện cực pCO ₂ , tương thích với máy khí máu. Điện cực ổn định trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất ". Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.72	Điện cực Natri	Chiếc	1	Điện cực Natri. Tương thích với máy khí máu của Techno Medica Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.73	Điện cực Kali	Chiếc	1	Điện cực Kali. Tương thích với máy khí máu của Techno Medica. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.74	Điện cực Clo	Chiếc	1	Điện cực Clo. Tương thích với máy khí máu của Techno Medica Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.75	Điện cực Canxi	Cái	1	Điện cực Canxi. Tương thích với máy khí máu của Techno Medica. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.76	Vỏ điện cực tham chiếu	Cái	5	"Vỏ điện cực tham chiếu, tương thích với máy khí máu. Vỏ điện cực và lõi điện cực được lắp ráp với nhau sẽ thành điện cực tham chiếu Ref ELECTRODE. Điện cực ổn định trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất " Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.77	Lõi điện cực tham chiếu	Hộp	5	"Lõi điện cực tham chiếu, tương thích với máy khí máu Vỏ điện cực và lõi điện cực được lắp ráp với nhau sẽ thành điện cực tham chiếu Ref ELECTRODE. Điện cực ổn định trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất ". Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.78	Bộ ống dây bơm	Túi	1	Bộ ống dây bơm. Tương thích với máy GASTAT 1800 series. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.79	Cổng nhận mẫu	Cái	1	Cổng nhận mẫu. Tương thích với máy khí máu GASTAT 1800 series. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.80	Bộ ống dây dẫn	Bộ	1	Bộ ống dây dẫn. Tương thích với máy GASTAT 1800 series. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.81	Điện cực Ca	Cái	1	Điện cực Ca sử dụng cho model điện giải ISE 6000 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.82	Điện cực Cl	Cái	1	Điện cực Cl sử dụng cho model điện giải ISE 6000 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.83	Điện cực K	Cái	1	Điện cực K sử dụng cho model điện giải ISE 6000 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	

15.84	Điện cực Na	Cái	1	Điện cực Na sử dụng cho model điện giải ISE 6000 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.85	Điện cực pH	Cái	1	Điện cực pH sử dụng cho model điện giải ISE 6000 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.86	Điện cực tham chiếu	Cái	1	Điện cực tham chiếu sử dụng cho model điện giải ISE 6000 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.87	Cốc hóa chất	Hộp	100	Cốc hóa chất tương thích với máy miễn dịch AIA Quy cách: 10 vi x 20 cốc hóa chất. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.88	Cốc hóa chất	Hộp	100	Cốc hóa chất Sample treatment cup Quy cách: 10 vi/hộp. tương thích với máy miễn dịch AIA. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.89	Cồng đo	hộp	6	Cuvette phản ứng sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu tự động Sysmex hoặc tương đương. Hộp ≥ 3.000 cái. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	3000 cái/hộp	
15.90	Cuvette dùng máy XN đông máu	Hộp	10	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm đông máu CP. Thành phần: Nhựa (Acrylic) sử dụng một lần; Thể tích phản ứng tối đa 320 uL; Quy cách: Hộp ≥ 5000 ống	5000 cái/hộp	
15.91	Cảm biến Spo2 dùng cho monitor theo dõi bệnh nhân (các hãng)	bộ	20	•Dùng cho bệnh nhân: Người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh •Công nghệ đo: LED ≥ 3 bước sóng và bộ thu nhận quang học •Dải đo nhịp mạch: 20 - 250 nhịp / phút Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
15.92	Bộ cáp và điện cực máy điện tim (các hãng)	bộ	20	•Chất liệu cáp: TPU chất lượng cao •Chiều dài cáp: 2.5m + 0.7m với 10 nhánh dây • Bộ điện cực: Có đủ 2 connector $\geq 3\text{mm}$ và $\geq 4\text{mm}$ •Chất liệu điện cực: Nickel - Plate. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	bộ/hộp	
15.93	Bộ điện cực điện tim	bộ	20	Gồm, 04 điện cực chỉ 06 điện cực trước ngực Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	bộ/hộp	
15.94	Cáp điện tim dùng cho monitor theo dõi bệnh nhân (các hãng)	bộ	20	•Chất liệu cáp: TPU chất lượng cao •Chiều dài cáp: 2.5m + 0.7m với 3 hoặc 5 nhánh dây Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	bộ/hộp	
15.95	Bao đo huyết áp dùng cho monitor theo dõi bệnh nhân (các hãng)	bộ	20	•Chất liệu: Nylon TPU mềm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	bộ/hộp	

15.96	Dây đo huyết áp cho monitor (các hãng)	bộ	20	• Chất liệu cáp: TPU chất lượng cao • Chiều dài cáp: $\geq 2.5\text{m}$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	bộ/hộp	
15.97	Giếng phản ứng bằng nhựa, dùng 1 lần cho xét nghiệm miễn dịch	Cái	120.000	Giếng phản ứng bằng nhựa, dùng 1 lần cho xét nghiệm miễn dịch, tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch HISCL-8000 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	5000cái/túi	
15.98	Đầu côn bằng nhựa, dùng một lần cho xét nghiệm miễn dịch	Cái	120.000	Đầu côn bằng nhựa, dùng một lần cho xét nghiệm, tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch HISCL-8000 . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	5000cái/túi	
15.99	Cồng phản ứng	cái	108.000	Mục đích sử dụng: Cồng đo phản ứng tương thích với hệ thống xét nghiệm miễn dịch ADVIA Centaur CP Thành phần: Cồng đo phản ứng bằng nhựa dùng 1 lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Hộp 3000 chiếc	
15.100	Cốc đựng mẫu	cái	30.000	Mục đích sử dụng: Cốc đựng mẫu tương thích với hệ thống xét nghiệm miễn dịch ADVIA Centaur CP Thành phần: Cốc đựng mẫu bằng nhựa dùng 1 lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Hộp 1500 chiếc	
15.101	Đầu côn hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	cái	77.760	Mục đích sử dụng: Đầu côn hút mẫu tương thích với hệ thống xét nghiệm miễn dịch ADVIA Centaur CP Thành phần: Đầu côn hút mẫu bằng nhựa dùng một lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Hộp 6480 chiếc	
15.102	Bộ kim sinh thiết lõi dùng cho để sinh thiết gan, phổi, hạch, tuyến vú, mô mềm	bộ	400	Bộ kim sinh thiết lõi đủ bộ dùng cho để sinh thiết gan, phổi, hạch, tuyến vú, mô mềm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	bộ/túi	
15.103	Lọ đựng bệnh phẩm	Cái	200	Lọ đựng bệnh phẩm có nắp chất liệu nhựa, dung tích 50/55ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.		
15.104	Buồng truyền dịch(dùng truyền hóa chất cho bệnh nhân)	bộ	200	Buồng truyền dịch đủ bộ(dùng truyền hóa chất cho bệnh nhân). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	bộ/túi	

15.105	Ống thổi đo chức năng hô hấp	ống	200	Dùng cho máy đo chức năng hô hấp, tương thích với model: Multi-functoinal Spirometer HI- 801. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	ống/túi	
15.106	Giấy in dùng cho máy đo chức năng hô hấp	tập	40	Dùng cho máy đo chức năng hô hấp, tương thích với model: Multi-functoinal Spirometer HI- 801. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	tập/túi	
15.107	Optic O° dùng cho nội soi tai mũi họng	cái	4	Optic O° dùng cho máy nội soi tai mũi họng đường kính các cỡ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/túi	
15.108	Optic 70° dùng cho nội soi tai mũi họng	cái	4	Optic 70° dùng cho máy nội soi tai mũi họng đường kính các cỡ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/ gói	
15.109	Cáp quang dùng cho máy nội soi TMH	cái	2	Cáp quang dùng cho máy nội soi Tai Mũi Họng(Tương thích với máy hiện có tại bệnh viện). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/ gói	
15.110	Dây dẫn tia Laser 550 μm	Cái	2	Dây dẫn tia laser lõi quang học 550 micron, dài 3m, đường kính ngoài 0,75mm, tương thích với máy đang dùng tại bệnh viện Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Cái/ gói	
15.111	Dây dẫn tia laser 800 μm	Cái	2	Dây dẫn tia laser lõi quang học 800 micron, dài 3m, đường kính ngoài 1,2mm, tương thích với máy đang dùng tại bệnh viện Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Cái/ gói	
15.112	Kính lọc tia laser	Cái	2	Kính lọc tia Laser, tương thích với máy đang dùng tại bệnh viện Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Cái/ gói	

15.113	Đệm giường bệnh nhân	Cái	300	Đệm giường bệnh nhân: Chất liệu của đệm là bông ép và vỏ bọc da. - Đệm giường bệnh nhân thường có kích thước tiêu chuẩn là 900mmx1900mmx70mm. - Đệm được thiết kế chia làm 2 khúc: đầu và thân. - Kích thước khúc đầu là 600mmx900mmx70mm. - Kích thước khúc thân là 1300mmx900mmx70mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Cái/ hộp	
15.114	Đệm giường bệnh, dùng cho giường hồi sức tích cực	Cái	15	Đệm giường bệnh dùng cho giường hồi sức tích cực Chất liệu của đệm là bông ép và vỏ bọc da, chia thành nhiều khúc phù hợp với nâng hạ của giường hồi sức tích cực. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Cái/ hộp	
15.115	Ố khí đầu ra Oxy tường	Cái	150	Ố khí đầu ra Oxy tường chuẩn DIN Vỏ ngoài bằng nhựa Thân van làm bằng đồng nguyên chất sử dụng được lâu dài. Vòng mã màu được dập khuôn chắc chắn và sử dụng bền hơn các mẫu truyền thống. Vòng mã màu được sử dụng để phân biệt các khí đầu ra (Khí nén; Khí hút; Khí O₂; Khí N₂O; Khí CO₂) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Cái/ hộp	
15.116	Lưu lượng kế đơn gắn tường	Cái	70	Lưu lượng kế gắn tường Loại cắm trực tiếp vào ổ khí đầu ra Oxy; Thân lưu lượng kế bằng Đồng thau mạ crom không gỉ. Điều chỉnh lưu lượng bằng núm xoay; Đầu cắm nhanh khí Oxy chuẩn Din: Bình làm âm: Dung tích 230ml, có van an toàn; có chia vạch; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Cái/ hộp	

15.117	Bộ hút dịch gắn tường	Cái	50	- Áp lực hút: 0~600/760mmHg - Có các chế độ hút: + Low: 0~ 80 mmHg + Med: 80~120 mmHg + High: 120~200 mmHg + Full: 200~ Áp suất tối đa. - Đồng hồ chân không hiển thị áp suất hút. - Bình đựng dịch dung tích tối đa 2000cc. Chất liệu Polycarbonat không vỡ khi va đập/ rơi. - Có phao chống tràn dịch. - Bao gồm đầu cắm kết nối với ổ khí đầu ra hút chân không – chuẩn cắm tương thích. - Dây mềm nối tới bệnh nhân, đã có đầu hút.	Cái/ hộp
<i>Tổng: 266 danh mục gồm 15 phần mời chào giá: trong đó từ phần 1 đến phần 14 các nhà cung cấp chào giá cả phần, phần 15 các nhà cung cấp có thể chào giá riêng lẻ.</i>					

Phụ lục II.
Danh mục mời chào giá hóa chất, sinh phẩm y tế năm 2025-2027 của Bệnh viện Quân y 7.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
Phần 1. Hóa chất, vật tư máy xét nghiệm sinh hóa JCA-BM6010/C					
1.1	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Test	3920	Hóa chất xét nghiệm Albumin trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: Citrate buffer pH4.2, Bromocresol . Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.2	Hóa chất xét nghiệm a-Amylase	Test	3600	Hóa chất xét nghiệm Alpha-Amylase trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phương pháp xét nghiệm đo quang với phương pháp động học enzym. Thành phần: R1: R2: Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.3	Hóa chất xét nghiệm ALT	Test	69000	Hóa chất cho xét nghiệm ALAT (GPT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: R1: TRIS pH7.15, L-Alanine , LDH ; R2: 2-Oxoglutarate , NADH . Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.4	Hóa chất xét nghiệm AST	Test	69000	Hóa chất cho xét nghiệm ASAT (GOT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: R1: TRIS pH7.65, L-Aspartate, MDH , LDH; R2: 2-Oxoglutarate , NADH. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.5	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Test	7560	Hóa chất cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Xét nghiệm quang sử dụng 2,4-dichloroaniline (DCA). Thành phần: R1: Phosphate buffer, NaCl; R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt, HCl. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.6	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Test	3600	Hóa chất cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Xét nghiệm đo quang sử dụng 2,4-dichloroaniline. Thành phần: R1: EDTA-Na2, NaCl, Sulfamic acid R2: 2,4-Dichloroniline, HCl, EDTA-Na2 Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
1.7	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Test	84800	Hóa chất cho xét nghiệm Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương Phương pháp: xét nghiệm đo quang enzyme. Thành phần: Good's buffer pH6.7 Phenol, 4-Aminoantipyrine, Cholesterol esterase (CHE) , Cholesterol oxidase (CHO), Peroxidase (POD). Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.8	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	Test	56700	Hóa chất cho xét nghiệm Creatinine trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Thành phần: R1: Sodium hydroxide, R2: Picric acid. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.9	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Test	91200	Hóa chất cho xét nghiệm Glucose trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu Phương pháp: Xét nghiệm Enzymatic UV sử dụng hexokinase. Thành phần: R1: TRIS buffer pH7.8, Mg ²⁺ , ATP , NAD ; R2: Mg ²⁺ , Hexokinase (HK), Glucose- 6-phosphatedehydrogenase (G6P-DH). Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.10	Hóa chất xét nghiệm HDL Cholesterol trực tiếp	Test	18900	Hóa chất xét nghiệm HDL- Cholesterol trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương chống đông bằng heparin. Phương pháp đồng nhất để đo HDL-cholesterol mà không cần bước ly tâm. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 200 mg/dL. Thành phần: R1: Buffer pH6.85, Peroxidase (POD), N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5- dimethoxyaniline sodium salt (H-DAOS). R2: Buffer pH8.15, Cholesterol esterase (CHE), Cholesterol oxidase (CHO), Peroxidase (POD), 4- Aminoantipyrine. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.11	Hóa chất xét nghiệm LDL Cholesterol trực tiếp	Test	30600	Hóa chất xét nghiệm LDL-Cholesterol trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương chống đông bằng heparin. Phương pháp đồng nhất không có bước ly tâm để đo trực tiếp LDL-cholesterol. Thành phần: R1: Chất đệm pH6.65 , Peroxidase (POD), N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (H- DAOS) ; R2: Chất đệm pH8.15 , Cholesterol esterase (CHE), Cholesterol oxidase (CHO) , Peroxidase (POD) , 4-Aminoantipyrine (4-AA) . Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
1.12	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần	Test	7560	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần trong huyết tương hoặc huyết thanh. Phương pháp xét nghiệm đo quang theo phương pháp biuret. Thành phần: R1: Sodium hydroxide , Potassium sodium tartrate ; R2: Sodium hydroxide , Potassium sodium tartrate , Potassium iodide , Copper sulphate . Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.13	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Test	76320	Hóa chất cho xét nghiệm Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Xét nghiệm enzyme so màu sử dụng glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO). Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 1000 mg/dL. Thành phần: Good's buffer pH7.2, 4-Chlorophenol, ATP, Mg^{2+} Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.14	Hóa chất xét nghiệm Urea	Test	45600	Hóa chất cho xét nghiệm Urea trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phương pháp: “Urease – GLDH”: xét nghiệm UV enzyme. Dải đo: lên đến ≥ 300 mg/dL. Thành phần: R1: TRIS pH7.8, 2-Oxoglutarate, ADP, Urease, GLDH (Glutamate dehydrogenase, bò), R2: NADH. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.15	Hóa chất xét nghiệm Acid uric	Test	26460	Hóa chất cho xét nghiệm Uric Acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phương pháp: Xét nghiệm đo quang phương pháp enzym sử dụng TOOS (N-ethyl-N-(hydroxy-3-sulfopropyl)-m-toluidin). Dải đo: lên đến ≥ 20 mg/dL. Thành phần: R1: Phosphate buffer pH7.0, TOOS, Ascorbate oxidase, R2: Phosphate buffer pH7.0 , 4-Aminoantipyrine, $K_4[Fe(CN)_6]$, Peroxidase (POD), Uricase. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.16	Hóa chất xét nghiệm CK	Test	7560	Hóa chất xét nghiệm CK trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp xét nghiệm UV tối ưu theo IFCC. Thành phần: R1: Imidazole pH6.0, Glucose, N-Acetylcysteine (NAC), Magnesium acetate; R2: Imidazole pH9.0, ADP, AMP, Diadenosine pentaphosphate, Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6P-DH), EDTA- Na_2 , Creatine phosphate. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
1.17	Hóa chất xét nghiệm CK-MB	Test	3600	Hóa chất xét nghiệm CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp xét nghiệm UV tối ưu theo DGKC và IFCC. Thành phần: R1: Imidazole/Good's buffer, Glucose, N-Acetylcysteine (NAC), Magnesium acetate, EDTA-Na2, NADP, Kháng thể đơn dòng kháng CK-M của người (từ chuột); R2: Imidazole/Good's buffer, ADP, AMP, Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6P-DH). Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.18	Hóa chất nội kiểm CK-MB	Hộp	2	Chất hiệu chuẩn dùng hoạt độ CK-MB trên các hệ thống đo quang. Quy cách: $\geq 6\text{ml/hộp}$	G7
1.19	Hóa chất xét nghiệm LDH	Test	3600	Hóa chất xét nghiệm LDH trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp đo UV tối ưu theo IFCC. Thành phần: R1: N-Methyl-D-Glucamine pH8.4, L-Lactate; R2: NAD. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.20	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm HDL-C, LDL-C	Hộp	4	Chất hiệu chuẩn dùng các lipid và Lp-PLA2 trên các hệ thống đo quang. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 6\text{ml/hộp}$	G7
1.21	Hóa chất nội kiểm cho các xét nghiệm thuộc bộ HDL-C, LDL-C (mức 1)	Hộp	4	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng để theo dõi hiệu suất xét nghiệm các chất béo mức 1. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 9\text{ml/hộp}$	G7
1.22	Hóa chất nội kiểm cho các xét nghiệm thuộc bộ HDL-C, LDL-C (mức 2)	Hộp	4	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng để theo dõi hiệu suất xét nghiệm các chất béo mức 2. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 9\text{ml/hộp}$	G7
1.23	Hóa chất hiệu chuẩn cho nhiều loại xét nghiệm thường quy	Hộp	14	Chất hiệu chuẩn đa xét nghiệm. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 18\text{ml/hộp}$	G7
1.24	Hóa chất nội kiểm mức thông thường cho nhiều loại xét nghiệm thường quy	Hộp	10	Vật liệu kiểm soát dùng để theo dõi hiệu suất xét nghiệm nhiều chất phân tích khác nhau, nồng độ ở mức bình thường. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 30\text{ml/hộp}$	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
1.25	Hóa chất nội kiểm mức bệnh lý cho nhiều loại xét nghiệm thường quy	Hộp	10	Vật liệu kiểm soát dùng để theo dõi hiệu suất xét nghiệm nhiều chất phân tích khác nhau, nồng độ ở mức bệnh lý. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 30\text{ml/hộp}$	G7
1.26	Dung dịch rửa cuvette	Hộp	60	Dung dịch trắng có phản ứng 7. Thành phần: Sodium hydroxide 4.0%, Polyoxyethylene octylphenyl ether $< 0.9\%$, Chất hoạt động bề mặt lưỡng tính $< 0.9\%$ Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 2000\text{ml}$	G7
1.27	Dung dịch cuvette	Hộp	50	Dung dịch trắng có phản ứng. Thành phần: Chất hoạt động bề mặt $< 5.0\%$, Thiazoline $< 1.0\%$. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 2000\text{ml}$	G7
1.28	Dung dịch rửa, ngăn ngừa nhiễm chéo (tính base)	Hộp	4	Dung dịch rửa kim hút Hóa chất 1. Thành phần: Sodium hydroxide $< 5\%$. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 1.250\text{ml/hộp}$	G7
1.29	Dung dịch rửa ngăn ngừa nhiễm chéo (tính axit)	Hộp	4	Dung dịch rửa kim hút Hóa chất 2. Thành phần: Oxalic acid 1-10%, Methanol 1-5%, Glycolic acid 10-20%, H ₂ O 65-88%. Quy cách: $\geq 1.250\text{ml/hộp}$	G7
1.30	Dung dịch làm mát đèn 1	Hộp	2	Dung dịch làm mát đèn có chứa chất chống gỉ sét. Thành phần: Propylene glycol $< 10\%$, Dung dịch chống gỉ sét $< 0.01\%$, Chất bảo quản $< 0.05\%$. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 400\text{ mL/hộp}$	G7
1.31	Dung dịch rửa khi thực hiện (hàng ngày)	Hộp	4	Dung dịch rửa kim hút Hóa chất K. Thành phần: Sodium hydroxide 2%. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 1.500\text{ml/hộp}$	G7
1.32	Hóa chất xét nghiệm Gamma-GT	Test	45600	Hóa chất xét nghiệm Gamma-GT trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp đo quang động học theo Szasz/Persijn. Thành phần: R1: TRIS pH8.28, Glycylglycine; R2: L-Gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide pH6.0. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
Phần 2: Hóa chất, vật tư máy xét nghiệm AU400					
2.1	Hóa chất xét nghiệm α -Amylase	Hộp	3	Hóa chất xét nghiệm α -Amylase trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: Pipes pH=7.0, MgCl ₂ , glucosidase Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 160\text{ ml/hộp}$	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
2.2	Hóa chất xét nghiệm ALT	Hộp	40	Hóa chất xét nghiệm ALT trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 800 U/L Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 250 ml/hộp	Châu Âu
2.3	Hóa chất xét nghiệm AST	Hộp	40	Hóa chất xét nghiệm AST trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 800 U/L Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: 250 ml/hộp	Châu Âu
2.4	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hộp	2	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 30 mg/dL. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 420 ml/hộp	Châu Âu
2.5	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hộp	2	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến $\geq$ mg/dL. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 420 ml/hộp	Châu Âu
2.6	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Hộp	20	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 700 mg/dL thành phần: 4-Chlorophenol, 4-Aminoantipyrine, Cholesterol esterase (CHE), Cholesterol oxidase (CHOD), Peroxidase (POD) Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 400 ml/hộp	Châu Âu
2.7	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	Hộp	15	Hóa chất xét nghiệm Creatinine trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 25 mg/dL Thành phần: NaOH, Detergent, Picric Acid solution Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 252 ml/hộp	Châu Âu
2.8	Hóa chất xét nghiệm GGT	Hộp	3	Hóa chất xét nghiệm GGT trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 1000 U/L Thành phần: Tris buffer (pH 8.2), Glycyl-Glycine, Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 320 ml/hộp	Châu Âu
2.9	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hộp	40	Hóa chất xét nghiệm Glucose trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 550 mg/dL Thành phần: Tris base (pH 7.8), MgSO ₄ , Hexokinase, Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 240 ml/hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
2.10	Hóa chất xét nghiệm HDL Cholesterol trực tiếp	Hộp	50	Hóa chất xét nghiệm HDL Cholesterol trực tiếp. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 3.11 mmol/L Thành phần: ADPS, ascorbate oxidase, H3P04, CHOD, Cholesterol esterase (CHER), Peroxidase (POD), 4-aminoantipyrine (4-A-A), sodium azide Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 80 ml/hộp	Châu Âu
2.11	Hóa chất xét nghiệm LDL Cholesterol trực tiếp	Hộp	50	Hóa chất xét nghiệm LDL Cholesterol trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 15.6 mmol/L Thành phần: ADPS, ascorbate oxidase, peroxidase, CHOD, Cholesterol esterase (CHER), Peroxidase (POD), 4-aminoantipyrine (4-A-A) Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 80 ml/hộp	G7
2.12	Hóa chất xét nghiệm Sắt huyết thanh	Hộp	2	Hóa chất xét nghiệm Sắt huyết thanh trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 1000 μ g/dL Thành phần: Acetate buffer (pH 4.5), Thiourea, Hydroxylamine salt, Ferrozine. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 216 ml/hộp	Châu Âu
2.13	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần	Hộp	2	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính):lên đến ≥ 12 g/dL . Thành phần: Potassium Sodium tartrate, Potassium iodide, Copper (II) Sulfate Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 400 ml/hộp	Châu Âu
2.14	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Hộp	15	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 1400 mg/dL Thành phần: Tris buffer (pH: 6,8), Peroxidase, Glycerokinase, Lipoprotein Lipase, ATP, 4- Aminoantipyrine, Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 250 ml/hộp	Châu Âu
2.15	Hóa chất xét nghiệm Urea	Hộp	12	Hóa chất xét nghiệm Urea trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 300 mg/dL Thành phần: Tris base (pH 7.4), Urease, GLDH, a-Ketoglutaric acid, Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 400 ml/hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
2.16	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric	Hộp	10	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 30 mg/dL Thành phần: 4-aminoantipyrine, Peroxidase, Uricase Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 400 ml/hộp	Châu Âu
2.17	Hóa chất xét nghiệm CK	Hộp	3	Hóa chất xét nghiệm CK trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 2000 IU/L Thành phần: Imidazole, Mg Acetate, Hexokinase, D-Glucose, NAC, Creatine Phosphate,; ; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 120 ml/hộp	Châu Âu
2.18	Hóa chất xét nghiệm CK-MB	Hộp	3	Hóa chất xét nghiệm CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 2000 U/L Thành phần: Imidazole buffer (pH 6.7), EDTA, Diadenosine pentaphosphate, D-Glucose, N-Acetyl Cysteine, Magnesium Acetate, Hexokinase, Creatine Phosphate, Anti-CK-M Antibody; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 60 ml/hộp	Châu Âu
2.19	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Lọ	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: Chế phẩm đông khô dựa trên huyết thanh người, chứa CK-MB người trong dung dịch đệm. chất bảo quản. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 1 ml/hộp	Châu Âu
2.20	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm CK-MB	Lọ	6	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: Chế phẩm đông khô dựa trên huyết thanh người, chứa CK-MB của người trong dung dịch đệm với chất ổn định và chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 2 ml/hộp	Châu Âu
2.21	Hóa chất xét nghiệm CRP	Hộp	10	Hóa chất xét nghiệm CRP trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 320 mg/L Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 120 ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
2.22	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Hộp	2	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm CRP dạng lỏng chứa C-reactive Protein huyết thanh người đông khô chiết xuất từ bột huyết thanh người cùng với chất ổn định,, với 6 mức khác nhau, 1mL/nồng độ. Bột huyết thanh người: Natri Clorua < 0.9% Natri Azit < 0.01% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 ml/hộp	G7
2.23	Hóa chất nội kiểm 2 mức cho xét nghiệm CRP	Hộp	2	Mẫu huyết thanh dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm CRP dạng lỏng chứa C-reactive Protein huyết thanh người đông khô chiết xuất từ bột huyết thanh người cùng với chất ổn định, với 2 mức Low/High, 1mL/nồng độ. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 2 ml/hộp	G7
2.24	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Ethanol	Hộp	2	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Ethanol trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 300 mg/dL Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 100 ml/hộp	Châu Âu
2.25	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm nồng độ Ethanol	Lọ	2	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm nồng độ Ethanol trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: Ethanol trong đệm và chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5 ml/hộp	Châu Âu
2.26	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm Ethanol	Lọ	4	Thành phần: Ethanol trong dung dịch đệm, chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5 ml/hộp	Châu Âu
2.27	Hóa chất xét nghiệm RF	Hộp	1	Hóa chất xét nghiệm RF trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 100 IU/mL Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 60 ml/hộp	Châu Âu
2.28	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Hộp	1	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: Huyết tương, khử fibrin Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5 ml/hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
2.29	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm thường quy mức 1	Lọ	4	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm thường quy mức 1. Thành phần : Chất kiểm soát dạng lỏng, dựa trên huyết thanh người, có chứa lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau với nồng độ nằm trong phạm vi tham chiếu: Albumin, Complement 4, Ferritin, Antistreptolysin-O, Immunoglobulin A, Rheumatoid factor, C-reactive protein Immunoglobulin G, Transferrin, Complement 3, Immunoglobulin M. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 3\text{ml/hộp}$	Châu Âu
2.30	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm thường quy mức 2	Lọ	4	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm thường quy mức 2. Thành phần : Chất kiểm soát dạng lỏng, dựa trên huyết thanh người, có chứa lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau với nồng độ nằm trong phạm vi tham chiếu: Albumin, Complement 4, Ferritin, Antistreptolysin-O, Immunoglobulin A, Rheumatoid factor, C-reactive protein, Immunoglobulin G, Transferrin, Complement 3, Immunoglobulin M. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 3\text{ml/hộp}$	Châu Âu
2.31	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm thường quy mức 3	Lọ	4	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm thường quy mức 3. Thành phần : Chất kiểm soát dạng lỏng, dựa trên huyết thanh người, có chứa lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau với nồng độ nằm trong phạm vi tham chiếu: Albumin, Complement 4, Ferritin, Antistreptolysin-O, Immunoglobulin A, Rheumatoid factor, C-reactive protein, Immunoglobulin G, Transferrin Complement 3, Immunoglobulin M. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 3\text{ ml/hộp}$	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
2.32	Hóa chất nội kiểm mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa	Lọ	20	Hóa chất nội kiểm mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có chứa lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau đây: Alanine Aminotransferase, Albumin, Alkaline Phosphatase, Aspartate Aminotransferase, α Amylase, Calcium, Chlorine, Cholesterol, Cholinesterase, Creatine Kinase, Creatinine, Direct Bilirubin, G-Glutamyl Transferase, Glucose, HDL-Cholesterol, Inorganic Phosphorus, Iron, Lactate Dehydrogenase, LDL- Cholesterol, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Bilirubin, Total Protein, Triglycerides, UIBC, Urea, and Uric Acid. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 5\text{ml/hộp}$	Châu Âu
2.33	Hóa chất nội kiểm mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa	Lọ	20	Hóa chất nội kiểm mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có chứa lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích: Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 5\text{ml/hộp}$	Châu Âu
2.34	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	Lọ	20	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có chứa các lượng đã điều chỉnh của các chất phân: Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 5\text{ml/hộp}$	Châu Âu
2.35	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Can	20	Thành phần: pH 12-13, Sodium hydroxide (NaOH), Surface active agent. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 5000\text{ml/can}$	Châu Âu
2.36	Hoá chất xét nghiệm pepsinogen1	Hộp	1	Hoá chất xét nghiệm pepsinogen1 trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến $\geq 6.00\text{ g/dL}$ Thành phần : Succinic acid; Bromocresol Green: Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 40\text{ml}$	G7
2.37	Hoá chất xét nghiệm pepsinogen2	Hộp	1	Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu: HDL/LDL/Tri/Choles Thành phần hoạt chất: Huyết thanh người ổn định hóa và đông khô. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 40\text{ ml/hộp}$	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
2.38	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm pepsinogen	Hộp	1	Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và II. Với 6 nồng độ, 0,5mL/1 nồng độ chứa Pepsinogen chiết xuất từ huyết thanh người với chất ổn định. Quy cách: $\geq 0.5\text{ml} \times 6$. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 3 \text{ ml/hộp}$	G7
2.39	Hoá chất nội kiểm cho xét nghiệm pepsinogen	Hộp	1	Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm tra cho xét nghiệm Pepsinogen I và II dạng lỏng chứa Pepsinogen đông khô chiết xuất từ huyết thanh người cùng với chất ổn định,, với 2 mức Low/High; 0,5 mL/1 nồng độ, gồm PG I/II antibody-conjugated latex < 2% Natri Azit 0.01%. Quy cách: $\geq 0.5\text{ml} \times 2$ (Low - High). Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 0.5\text{ml} \times 2$ (Low - High).	G7
2.40	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hộp	2	Hóa chất xét nghiệm Albumin. Trong huyết thanh hoặc huyết tương. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 4 \times 29\text{ml}$. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 116\text{ml/hộp}$	Châu Âu
2.41	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu	Lọ	5	Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu: Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 2\text{ml/hộp}$	G7
Phần 3: Hóa chất, vật tư máy xét nghiệm AU480					
3.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hộp	20	Hoá chất dùng cho xét định lượng Albumin trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến $\geq 7.0 \text{ g/dL}$. Thành phần: Bromocresol Green Sodium Salt. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 160\text{ml}$	G7
3.2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase	Hộp	15	Hoá chất dùng cho xét định lượng alpha -Amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến $\geq 2000 \text{ U/L}$. Thành phần: α -glucosidase; ethylidene-4-nitrophenol-G7 (maltoheptaose) ethylidene-G7 (maltoheptaose)-PN}. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 168\text{ml/hộp}$	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
3.3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	Hộp	300	Hoá chất dùng cho xét định lượng Glutamate Pyruvate Transaminase (GPT/ALT) trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 1000 U/L. Thành phần: L-alanine; NADH; LDH, L-alanine; α -ketoglutaric acid. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 160\text{ml/hộp}$	G7
3.4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Hộp	300	Hoá chất dùng cho xét định lượng Glutamic-Oxaloacetic Transaminase (GOT/AST) trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 1000 U/L. Thành phần: L-Aspartic acid; NADH; malate dehydrogenase (MDH), L-Aspartic acid; α -ketoglutaric acid . Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 160\text{ml/hộp}$	G7
3.5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hộp	50	Hoá chất dùng cho xét định lượng Billirubin toàn phần trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 30 mg/dL (513 $\mu\text{mol/L}$). Thành phần: Cholic acid; Ascorbate oxidase; Tartaric Acid, Bilirubin Oxidase (BOD). Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 160\text{ml/hộp}$	G7
3.6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hộp	25	Hoá chất dùng cho xét định lượng Billirubin trực tiếp trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Thành phần: Citric acid - lactic acid buffer; Bilirubin Oxidase (BOD). Số test trên 1ml tối thiểu ≥ 05 test/ml. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 160\text{ml/hộp}$	G7
3.7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol toàn phần	Hộp	200	Hoá chất dùng cho xét định lượng Total Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 800 mg/dL (20.72 mmol/L). Thành phần: Cholesterol esterase (CHER) Peroxidase; N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS); Cholesterol oxidase (CHOD), Peroxidase; 4-Aminoantipyrine (4-AA). Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 160\text{ml/hộp}$	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
3.8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hộp	170	Hoá chất dùng cho xét định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 100 mg/dL (8840 μ mol/L). Thành phần: Creatinase, Sarcosine oxidase, (SROD)Nethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylanilie sodium salt (TOOS); Creatininase (CRN), Peroxidase (POD), 4-Aminoantipyrine (4-AA) . Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 160 ml/hộp	G7
3.9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT	Hộp	80	Hoá chất dùng cho xét định lượng γ -glutamyltranspeptidase trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 1500 U/L. Thành phần: Glycylglycine (Gly-Gly); L- γ -glutamyl -3-carboxy -4-nitroanilide mono-ammonium. độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 160 ml/hộp	G7
3.10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hộp	245	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 1200 mg/dL. Thành phần: nicotinamide adenine dinucleotide phosphate (NADP), Adenosine Triphosphate (ATP); Magnesium Sulfate (MgSO4), Hexokinase(HK), Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH). Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 160 ml/hộp	G7
3.11	Hóa chất xét nghiệm HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hộp	100	Hoá chất dùng cho xét định lượng HDL Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người, Sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 120 mg/dL. (3.11 mmol/L). Thành phần: ADPS; ascorbate oxidase, H3PO4.; CHOD, Cholesterol Esterase (CHER), Peroxidase (POD), 4-aminoantipyrine (4-A-A), sodium azide . Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 160 ml/hộp	G7
3.12	Hóa chất xét nghiệm LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hộp	100	Hoá chất dùng cho xét định lượng LDL Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo(dải tuyến tính): ≥ 600 mg/dL. (15.6 mmol/L). Thành phần: ADPS; Ascorbate Oxidase; Peroxidase.; CHOD, Cholesterol Esterase (CHER), Peroxidase (POD), 4-aminoantipyrine (4-A-A). Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 224 ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
3.13	Hóa chất hiệu chuẩn HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hộp	15	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm thuộc nhóm chất lipid như HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Total Cholesterol, Total Tryglycerides, dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 2\text{ml/hộp}$	G7
3.14	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm HDL/LDL Cholesterol	Lọ	15	Hoá chất kiểm chuẩn dùng cho các xét nghiệm thuộc nhóm chất lipid như HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Total Cholesterol, Total Tryglycerides, dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 2\text{ml/hộp}$	G7
3.15	Hóa chất xét nghiệm LDH (Lactate Dehydrogenase)	Hộp	7	Hoá chất dùng cho xét định lượng Lactate Dehydrogenase trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo (dải tuyến tính): lên đến $\geq 1000 \text{ U/L}$. Thành phần: Lithium L-Lactate, Diethanolamine buffer; Nicotinamide Adenine Dinucleotide (NAD). Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 160\text{ml/hộp}$	G7
3.16	Hóa chất xét nghiệm Sắt huyết thanh	Hộp	10	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Guanidiniumhydrochloride pH 4,4; Thioharnstoff; Nitro PAPS; Hydroxylamine; Dải đo (dải tuyến tính): lên đến $\geq 1100\mu\text{g/dL}$; ; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 420\text{ml/hộp}$	
3.17	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần	Hộp	50	Hoá chất dùng cho xét định lượng Total Protein trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo (dải tuyến tính): lên đến $\geq 15.0 \text{ g/dL}$ (150 g/L). Thành phần: Buffer solution, Copper(II) Sulfate Solution. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 160\text{ml/hộp}$	G7
3.18	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid	Hộp	150	Hoá chất dùng cho xét định lượng Total Triglycerides trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo (dải tuyến tính): lên đến $\geq 1000 \text{ mg/dL}$ (11.3 mmol/L). Thành phần: N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylaniline sodium; Adenosine-5'-Triphosphate, Disodium (ATP 2Na); Glycerol Kinase (GK); Glycerol triphosphate oxidase (GPO); Catalase. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 160\text{ml/hộp}$	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
3.19	Hóa chất xét nghiệm Ure	Hộp	150	Hoá chất dùng cho xét định lượng Urea/Urea Nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 200 mg/dL. (71.42 mmol/L). Thành phần: Glutamate dehydrogenase (GLDH) α -Ketoglutaric acid (α -KG); β -Nicotinamide-adenine dinucleotide phosphate (reduced form) sodium (β - NADPH); Urease; α -Ketoglutaric acid (α -KG). Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 160 ml/hộp	G7
3.20	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric	Hộp	100	Hoá chất dùng cho xét định lượng Uric Acid trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 100 mg/dL.(5950 μ mol/L). Thành phần: N-(2—hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethylanilin sodium (HDAOS); Ascorbate oxidase (AOD) Peroxidase; Uricase; Peroxidase (POD); 4-Aminoantipyrine (4-AA). Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 160 ml/hộp	G7
3.21	Hóa chất xét nghiệm CK (Creatine kinase)	Hộp	13	Hoá chất dùng cho xét định lượng Creatine Kinase trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 2000 U/L. Thành phần: Imidazole; adenosine-di-phosphate(ADP) D-Glucose, Hexokinase (HK); nicotinamide adenine dinucleotide phosphate (NADP) Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH); Phosphocreatine. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 160 ml/hộp	G7
3.22	Hóa chất xét nghiệm CK-MB	Hộp	13	Hoá chất dùng cho xét định lượng Creatine Kinase Isozyme trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 2000 U/L. Thành phần: Hexokinase; Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH); CK-MM antibody; Creatine phosphate . Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 160 ml/hộp	G7
3.23	Hóa chất xét nghiệm C – reactive protein (CRP)	Hộp	13	Hoá chất dùng cho xét định lượng C-reactive protein trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 32 mg/dL. Thành phần: Saline Buffer; anti-human CRP rabbit antibodysensitized latex. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 160 ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
3.24	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm C – reactive protein (CRP)	Hộp	8	Hoá chất hiệu chuẩn 6 mức nồng độ dùng cho định lượng C-reactive protein trong máu bằng phương pháp miễn dịch dạng lỏng, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 6\text{ml/hộp}$	G7
3.25	Hóa chất xét nghiệm Ethanol	Hộp	8	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm Ethanol, Dải đo(dải tuyến tính): lên đến $\geq 600\text{mg/dl}$. Thành phần thuốc thử: Buffer: pH 9.0; Buffer: pH 6.6; NAD; Alcohol dehydrogenase (ADH). Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 150\text{ml/hộp}$	Châu Âu
3.26	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ethanol	Hộp	6	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ammonia / Alcohol / CO ₂ . Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 10\text{ml/hộp}$	Châu Âu
3.27	Hóa chất nội kiểm mức 1 xét nghiệm Ethanol .	Hộp	6	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ammonia / Alcohol / CO ₂ mức thấp. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 10\text{ ml/hộp}$	Châu Âu
3.28	Hóa chất nội kiểm mức 2 xét nghiệm Ethanol .	Hộp	6	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ammonia / Alcohol / CO ₂ mức cao. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 10\text{ml/hộp}$	Châu Âu
3.29	Hóa chất xét nghiệm RF (Rheumatoid Factor)	Hộp	15	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng RF. Thành phần: Good's buffer; Sodium azide ; Heat-aggregated human IgG; Sodium azide ; Dải đo(dải tuyến tính): $\geq 500\text{IU/mL}$; Loại mẫu: Huyết thanh. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 55\text{ml/hộp}$	Châu Âu
3.30	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng RF	Hộp	5	Vật liệu kiểm soát độ chính xác độ chính xác để xác định Yếu tố dạng thấp (RF) trong huyết thanh người bằng phép đo độ đục và phép đo thận. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 1\text{ml/hộp}$	Châu Âu
3.31	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm RF(Rheumatoid Factor)	Hộp	5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng RF trong huyết thanh người bằng phương pháp đo miễn dịch độ đục. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 5\text{ml/hộp}$	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
3.32	Hóa chất nội kiểm mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Lọ	12	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bình thường bao gồm các chỉ số: ACP, Albumin, ALP, Amylase, Bilirubin-Total và Direct, Calcium, Chloride, Cholesterol, HDL, LDL, CHE, CK, CK-MB, Copper, Creatinine, GLDH, Glucose, GOT, GPT, GGT, HBDH, Iron, Lactate, LDH, Lithium, Lipase, Magnesium, Phosphorus, Potassium, Protein, Sodium, Triglyceride, Urea, Uric Acid, Zinc. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 5\text{ml/hộp}$	Châu Âu
3.33	Hóa chất nội kiểm mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Lọ	12	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bệnh lý bao gồm các chỉ số: ACP, Albumin, ALP, Amylase, Bilirubin-Total và Direct, Calcium, Chloride, Cholesterol, HDL, LDL, CHE, CK, CK-MB, Copper, Creatinine, GLDH, Glucose, GOT, GPT, GGT, HBDH, Iron, Lactate, LDH, Lithium, Lipase, Magnesium, Phosphorus, Potassium, Protein, Sodium, Triglyceride, Urea, Uric Acid, Zinc. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 5\text{ml/hộp}$	Châu Âu
3.34	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Lọ	12	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy bao gồm các chỉ số: ACP, PAP, Albumin, ALP, Amylase, Bilirubin-Total và Direct, Calcium, Chloride, Cholesterol, HDL, LDL, CHE, CK, CK-MB, Copper, Creatinine, GLDH, Glucose, GOT, GPT, GGT, HBDH, Iron, Lactate, LDH, Lithium, Lipase, Magnesium, Phosphorus, Potassium, Protein, Sodium, Triglyceride, Urea, Uric Acid, Zinc. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 3\text{ml/hộp}$	Châu Âu
3.35	Hóa chất xét nghiệm kẽm	Hộp	3	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng zinc; Thành phần: 5-Br-PAPS ; Bicarbonate buffer pH 9.8 ; Sodiumcitrate ; Dimethylglyoxime ; Detergent ; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến $\geq 400\mu\text{g/dl}$ ($61,2\mu\text{mol/L}$); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 420\text{ ml/hộp}$	Châu Âu
3.36	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm HbA1c	Hộp	3	Hoá chất kiểm chuẩn 2 mức nồng độ dùng cho định lượng glycated hemoglobin HbA1c trong máu bằng phương pháp miễn dịch. dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định và bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 2\text{ml/hộp}$	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
3.37	Hóa chất xét nghiệm HbA1c	Hộp	8	Hoá chất dùng cho xét định lượng Hemoglobin A1c trong máu người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Thành phần: Mouse anti-human hemoglobin A1c monoclonal antibody sensitized latex; Mouse anti-human hemoglobin A1c monoclonal antibody label-goat anti-mouse IgG polyclonal antibody. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 160\text{ml/hộp}$	G7
3.38	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP	Hộp	8	Hoá chất kiểm chuẩn 2 mức nồng độ dùng cho định lượng C-reactive protein trong máu bằng phương pháp miễn dịch dạng lỏng, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định và bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 2\text{ml/hộp}$	G7
3.39	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	Hộp	3	Hoá chất kiểm chuẩn 2 mức nồng độ dùng cho định lượng C-reactive protein trong máu bằng phương pháp miễn dịch dạng lỏng, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định và bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 5\text{ml/hộp}$	G7
3.40	Hoá chất hiệu chuẩn đa thông số	Hộp	85	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm định lượng sinh hoá: ALT, ALP, Amylase, AST, CK, CK-MB, GGT, LDH, Albumin, Bile Acid, Creatinine, Glucose, Total Protein, Urea, Uric Acid, dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định và bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 5\text{ml/hộp}$	G7
3.41	Hoá chất kiểm chuẩn đa thông số level 1	Hộp	90	Hoá chất kiểm chuẩn mức 1 dùng cho các xét nghiệm định lượng sinh hoá: Albumin, ALT, ALP, Amylase, AST, Total Bilirubin, Direct Bilirubin, Calcium, Chloride, Total Cholesterol, HDL- Cholesterol, LDL-Cholesterol, CK, CK-MB, Copper, Creatinine, Digoxin, GGT, Glucose, Iron, Lactate, LDH, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphorus, Potassium, Total Protein, Sodium, Theophylline, bile Acid, Triglycerid, UIBC, Urea, Uric Acid, Zinc, dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định và bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 5\text{ml/hộp}$	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
3.42	Hoá chất kiểm chuẩn đa thông số level 2	Hộp	90	Hoá chất kiểm chuẩn mức 2 dùng cho các xét nghiệm định lượng sinh hoá: Albumin, ALT, ALP, Amylase, AST, Total Bilirubin, Direct Bilirubin, Calcium, Chloride, Total Cholesterol, HDL- Cholesterol, LDL-Cholesterol, CK, CK-MB, Copper, Creatinine, Digoxin, GGT, Glucose, Iron, Lactate, LDH, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphorus, Potassium, Total Protein, Sodium, Theophylline, bile Acid, Triglycerid, UIBC, Urea, Uric Acid, Zinc, dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định và bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 5\text{ml/hộp}$	G7
3.43	Hoá chất dùng để định lượng Sắt trong huyết thanh và huyết tương người	Hộp	1	Hoá chất dùng để định lượng Sắt trong huyết thanh và huyết tương người. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến $\geq 179 \mu\text{mol/l}$. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 335\text{ml/hộp}$	G7
3.44	Hoá chất dùng để định lượng Antitypsin	Hộp	1	Hoá chất dùng để định lượng Antitypsin trong huyết thanh người. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến $\geq 400 \text{ mg/dl}$. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 50\text{ml/hộp}$	G7
3.45	Hoá chất dùng để định lượng Acid Glycoprotein	Hộp	1	Hoá chất dùng để định lượng Acid Glycoprotein trong huyết thanh người. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến $\geq 300 \text{ mg/dl}$. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ $2^\circ - 8^\circ\text{C}$ độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 90\text{ml/hộp}$	G7
3.46	Hoá chất dùng để định lượng a1-Microglobulin	Hộp	1	Hoá chất dùng để định lượng a1-Microglobulin trong huyết thanh người. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến $\geq 50 \text{ mg/l}$. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 35\text{ml/hộp}$	G7
3.47	Hoá chất dùng để định lượng Kappa Light chain	Hộp	1	Hoá chất dùng để định lượng Kappa Light chain trong huyết thanh và nước tiểu người. Dải đo(dải tuyến tính): $\geq 340 \text{ mg/l}$. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 30\text{ml/hộp}$	G7
3.48	Hoá chất dùng để định lượng Lamda Light chain	Hộp	1	Hoá chất dùng để định lượng Lamda Light chain trong huyết thanh và nước tiểu người. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến $\geq 200 \text{ mg/l}$. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 30\text{ml/hộp}$	G7
3.49	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Can	25	Hóa chất rửa có tính kiềm cho hệ thống phân tích sinh hóa tự động. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 500 \text{ ml/hộp}$	G7
Phần 4: Hóa chất dung cho máy điện giải IoNEX					

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
4.1	Chất hiệu chuẩn 1	Hộp	60	Hóa chất xét nghiệm điện giải Calibrator 1 Thành phần thuốc thử: Dung dịch chuẩn gồm: - Ion Natri : $\geq 120 \pm 0.8$ (mmol/L) - Ion Kali : $\geq 4.0 \pm 0.05$ (mmol/L) - Ion Chloride : $\geq 115 \pm 1.0$ (mmol/L) - Ion Calcium : $\geq 1.0 \pm 0.15$ (mmol/L) - pH: 7.52 ± 0.02 (37°C) Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách đóng gói : ≥ 470 ml	G7
4.2	Chất hiệu chuẩn 2	Hộp	35	Hóa chất xét nghiệm điện giải Calibrator 2; Thành phần thuốc thử: Dung dịch chuẩn gồm: - Ion Natri : $\geq 140 \pm 0.8$ (mmol/L) - Ion Kali : $\geq 6.0 \pm 0.05$ (mmol/L) - Ion Chloride : $\geq 143 \pm 1.0$ (mmol/L) - Ion Calcium : $\geq 2.0 \pm 0.15$ (mmol/L) - pH: 7.05 ± 0.02 (37°C) Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách đóng gói : ≥ 140 ml	G7
4.3	Dung dịch rửa	Hộp	3	Dung dịch rửa điện cực Thành phần thuốc thử Natri Borate < 1 %; Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách đóng gói : $\geq 1 \times 25$ mL	G7
4.4	Dung dịch pha loãng nước tiểu	Hộp	3	Dung dịch pha loãng nước tiểu cho xét nghiệm điện giải; Hạn sử dụng: 12 tháng; Thành phần thuốc thử: - Triethanolamine $\leq 0.38\%$ - Vinegar Acid $\leq 0.12\%$; Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
4.5	Bộ hiệu chuẩn nước tiểu	Hộp	1	Bộ hiệu chuẩn nước tiểu cho xét nghiệm điện giải; Hạn sử dụng: 12 tháng; Thành phần thuốc thử: - Triethanolamine $\leq 0.38\%$ - Vinegar Acid $\leq 0.12\%$ Dung dịch chuẩn 1 - Ion Natri: $\geq 10.0 \pm 0.30$ (mmol/L) - Ion Kali: $\geq 1.50 \pm 0.06$ (mmol/L) - Ion Chloride: $\geq 11.5.0 \pm 0.35$ (mmol/L) Dung dịch chuẩn 2 - Ion Natri: $\geq 60.0 \pm 0.60$ (mmol/L) - Ion Kali: $\geq 25.0 \pm 0.25$ (mmol/L) - Ion Chloride: $\geq 85.0 \pm 0.75$ (mmol/L) ; Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
4.6	Dung dịch chuẩn cho dung dịch lọc máu B&D	Hộp	1	Chất chuẩn cho dung dịch lọc máu B và D; Hạn sử dụng: D: 18 tháng, B: 24 tháng; Chung loại: Standard Solution for Hemo-Dialysis solution - B&D . Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
4.7	Dung dịch chuẩn cho dung dịch lọc máu A	Hộp	1	Chất chuẩn cho dung dịch lọc máu A; Hạn sử dụng: 18 tháng; hủng loại: Standard Solution for Hemo-Dialysis solution . Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
4.8	Dung dịch hiệu chuẩn cho dung dịch lọc máu B và D không chứa axetat	Hộp	1	Chất hiệu chuẩn cho dung dịch lọc máu không Acetate ; Hạn sử dụng: 12 tháng; Chung loại: Calibrator solution for Acetate-Free Dialysate solution, B&D. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
Phần 5: Hóa chất dùng cho máy điện giải CBS 400					
5.1	Hóa chất điện giải 5 thông số Na/K/Cl/Ca/PH	Hộp	60	Thành phần gồm: - Dung dịch chuẩn(Standard) A: $\geq 530\text{ml}$ - Dung dịch chuẩn(Standard) B: $\geq 210\text{ml}$ - Dung dịch rửa (Rinse Solution): $\geq 220\text{ml}$ - Dung dịch tham chiếu(Reference solution): $\geq 310\text{ml}$ Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 1270\text{ml/}$ Hộp	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
5.2	Hóa chất nội kiểm máy điện giải	Hộp	24	Hóa chất nội kiểm máy điện giải, trong huyết thanh động vật Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 30\text{ml/hộp}$	
5.3	Dung dịch rửa	Hộp	48	Thành phần bao gồm: Lọ A: NaCl, KCl, CaCl ₂ , LiCl, HCl Lọ B: Pepsin Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 0.13\text{gx}2+10\text{ml}$	
5.4	Hóa chất hiệu chuẩn máy điện giải	Hộp	10	Calibrator được cung cấp trong các ống kín có chứa chất đệm, chất bảo quản và muối NaCl, KCl, C ₂ H ₃ NaO ₂ , CaCl ₂ , C ₂ H ₅ NO ₂ , trong huyết thanh động vật. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 24\text{ml/hộp}$	
Phần 6: Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm điện giải ISE 6000					
6.1	Dung dịch kiểm tra (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , pH)	Hộp	8	Dung dịch kiểm tra cho máy điện giải Organic Buffer < 0.1% Muối Inorganic < 2.0% Chất bảo quản < 0.05% Quy cách: $\geq 30\text{ ml}$. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
6.2	Hóa chất điện giải	Hộp	8	Dung dịch sử dụng cho việc phân lượng sodium, potassium, chloride và CO ₂ toàn phần (TCO ₂) trong mẫu huyết thanh Standard A và B: Chất đệm < 0.1% Muối vô cơ < 3.0% Chất bảo quản < 0.05% Thuốc thử R: Lactic Acid < 9.0% Chất bảo quản < 0.1% Quy cách: $\geq 1350\text{ml}$. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
6.3	Huyết thanh chuẩn Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , pH	Hộp	4	Dung dịch hiệu chuẩn của máy xét nghiệm điện giải Standard A và B: Chất đệm < 0.1% Muối vô cơ < 2.0% Quy cách: $\geq 30\text{ ml}$. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
6.4	Nước làm đầy điện cực Ca	Hộp	1	Dung dịch làm đầy điện cực Ca cho máy điện giải Chất đệm < 0.5% Muối Calcium < 6.0% Quy cách: ≥ 30 ml. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
6.5	Nước làm đầy điện cực K	Hộp	1	Dung dịch làm đầy điện cực K Chất đệm < 0.5% Muối kali < 6.0% Quy cách: ≥ 30 ml. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
6.6	Nước làm đầy điện cực pH Na Cl	Hộp	1	Dung dịch làm đầy điện cực Na, Cl, pH cho máy điện giải THÀNH PHẦN Chất đệm < 0.5% Muối Vô cơ < 8.0% Quy cách: ≥ 30 ml. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
6.7	Nước làm đầy điện cực Tham chiếu	Hộp	1	Dung dịch làm đầy điện cực tham chiếu THÀNH PHẦN Chất đệm < 0.5% Muối vô cơ < 6.0% Quy cách: ≥ 30 ml. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
6.8	Nước rửa Weekly	Hộp	4	Dung dịch rửa máy điện giải Chất đệm < 0.1% Muối vô cơ < 1.0% Chất bảo quản < 0.05% Quy cách: ≥ 30 ml. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
6.9	Nước rửa Na	Hộp	2	Dung dịch rửa cho điện cực Na Natri fluoride < 1% Quy cách: ≥ 30 ml. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
Phần 7: Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu CA600					

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
7.1	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time	Hộp	22	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time; Với mẫu bình thường hoặc pha loãng 1:4, PT tương ứng $\leq 14s$ và 25-42s; Thành phần thuốc thử: - Thromboplastin (chiết xuất từ não thỏ), - Calcium Chloride; Quy cách: $\geq 100ml/hộp$ Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
7.2	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hộp	12	Hóa chất xét nghiệm APTT; Độ nhạy với mẫu bình thường, APTT là 25-35s; và với mẫu pha loãng 1:4, APTT là 72-119s; Thành phần thuốc thử: - Phospholipid (chiết xuất từ não thỏ) - Ellagic acid; Quy cách: $\geq 100ml/hộp$ Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
7.3	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hộp	35	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen; Độ nhạy: khi pha loãng mẫu bình thường tỉ lệ 1:10 và 1:20, thời gian đông máu tương ứng mỗi 300 và 150mg/dL fibrinogen là 7-13 và 15-24 giây; Thành phần thuốc thử: Thrombin; Quy cách: $\geq 30ml/hộp$ Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
7.4	Hóa chất xét nghiệm CaCl ₂ hỗ trợ đo thời gian APTT	Hộp	10	Hóa chất xét nghiệm CaCl ₂ hỗ trợ đo thời gian APTT; Thành phần thuốc thử: CaCl ₂ ; Quy cách: $\geq 100ml/hộp$. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
7.5	Hóa chất xét nghiệm Sample Dilution Solution hỗ trợ đo Fibrinogen	Hộp	17,5	Hóa chất xét nghiệm Sample Dilution Solution hỗ trợ đo Fibrinogen; Thành phần thuốc thử: Sample Dilution Solution; Quy cách: $\geq 100ml/hộp$ Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
7.6	Hóa chất sử dụng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu	Hộp	30	Hóa chất sử dụng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu; 2 mức mỗi mức 5 lọ 1 mL. Quy cách: $\geq 10ml/hộp$. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
7.7	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer	Set	5	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer; Độ thay đổi bước sóng: 0.01-0.05/phút với 10ug/dL của D-Dimer; Thành phần thuốc thử: - R1: D-Dimer buffer Solution; - R2: Anti-human D-Dimer mouse monoclocal antibody-coated latex; Quy cách: $\geq 20ml/hộp$ Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
7.8	Hóa chất sử dụng để tạo đường chuẩn cho xét nghiệm đông máu	Set	20	Hóa chất sử dụng để tạo đường chuẩn cho xét nghiệm đông máu; 10 lọ mỗi lọ 1 mL Quy cách: $\geq 10\text{ml/hộp}$. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
7.9	Hóa chất sử dụng để tạo đường chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer	Set	20	Hóa chất sử dụng để tạo đường chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer; 6 mức mỗi mức. Quy cách: $\geq 3\text{ml/hộp}$. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
7.10	Cuvette. Hộp 5000 ống. Phụ kiện máy XN đông máu	hộp	18	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm đông máu CP. Hộp 5000 ống. Thành phần: Nhựa (Acrylic) sử dụng một lần; Thể tích phản ứng tối đa 320 uL;	
7.11	Dung dịch rửa máy	Lọ	5	Dung dịch rửa; Thành phần thuốc thử: - Nitrilotriacetic acid trisodium salt 8-12% - Potassium hydroxide 4,5%; Quy cách: $\geq 250\text{mL}$ Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485:2016	
Phần 8: Hóa chất, vật tư máy đông máu CA620					
8.1	Hóa chất xét nghiệm thời gian PT(Prothrombin)	Hộp	100	Dùng để xác định thời gian đông máu prothrombin (PT). Thành phần: Hóa chất đông khô chứa Thromboplastin: yếu tố mô tái tổ hợp ở người với phospholipid tổng hợp, Calcium, chất trung hòa heparin, chất đệm, chất ổn định. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 40\text{ml/hộp}$	G7
8.2	Hóa chất xét nghiệm thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần APTT(activated partial thromboplastin time)	Hộp	60	Sử dụng trong việc xác định thời gian thromboplastin từng phần hoạt hoá APTT(activated partial thromboplastin time). Thành phần: Phosphatide đậu nành tinh chế và cephaline thô trong 1.0×10^{-4} M acid ellagic, chất bảo quản, chất đệm và chất ổn định. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 20\text{ml/hộp}$	G7
8.3	Dung dịch Calcium Chloride xét nghiệm APTT(activated partial thromboplastin time)	Hộp	12	Hóa chất bổ sung cho các xét nghiệm đông máu. Thành phần: dung dịch Calcium Chloride 0.025 mol/L. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 150\text{ml/hộp}$	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
8.4	Hoá chất xét nghiệm Fibrinogen .	Hộp	150	Xác định Fibrinogen trong huyết tương. Thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò được đông khô khoảng 100 IU/ml, chất ổn định, chất đệm. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 10\text{ml}/\text{hộp}$	G7
8.5	Hóa chất xét nghiệm thời gian thrombin	Hộp	40	Để xác định thời gian thrombin. Thành phần: Hóa chất đông khô chứa Thrombin, bò (sau hoàn nguyên: 1.5 IU/mL), BSA Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 100\text{ml}/\text{hộp}$	G7
8.6	Hóa chất nội kiểm mức bình thường	Hộp	2	Dùng để đánh giá độ chính xác và độ lệch phân tích của các xét nghiệm trong giới hạn bình thường. Thành phần chứa huyết tương người từ những người hiến máu khỏe mạnh, chất ổn định, không chứa chất bảo quản. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 10 \times 1\text{mL}$	G7
8.7	Hóa chất nội kiểm mức bất thường	Hộp	2	Dùng để đánh giá độ chính xác và độ lệch phân tích của các xét nghiệm trong giới hạn bệnh lý: APTT, PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, chất ức chế, Plasminogen. Chứa huyết tương người và chất ổn định, không chứa chất bảo quản. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 10\text{ml}/\text{hộp}$	G7
8.8	Dung dịch đệm pha loãng mẫu cho xét nghiệm Fibrinogen	Hộp	100	Dung dịch đệm pha loãng cho các xét nghiệm đông máu. Thành phần gồm 2.84×10^{-2} M sodium barbital trong 1.25×10^{-1} M sodium chloride pH 7.35 ± 0.1 Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 150\text{ml}/\text{hộp}$	G7
8.9	Nước rửa hệ thống cho máy đông máu tự động có tính Acid	Hộp	8	Sử dụng rửa kim hút cho máy xét nghiệm đông máu tự động. Thành phần: Hydrochloric acid 0.16%, chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0.50% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 500\text{ml}/\text{hộp}$	G7
8.10	Nước rửa hệ thống cho máy đông máu tự động có tính kiềm	Hộp	160	Sử dụng rửa kim hút cho máy xét nghiệm đông máu tự động. Thành phần: sodium hypochlorite 1.0% (nồng độ clo sẵn có) Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 50\text{ml}/\text{hộp}$	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
8.11	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm đông máu trong dải bình thường	Hộp	24	Huyết tương kiểm chuẩn giới hạn bình thường. Thành phần: dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương tươi được chống đông bằng natri citrat của những người bình thường. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 10\text{ml/hộp}$	G7
8.12	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm đông máu trong dải điều trị	Hộp	24	Huyết tương hiệu chuẩn giới hạn điều trị. Thành phần: dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương tươi được chống đông bằng natri citrat của những người bình thường. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 10\text{ml/hộp}$	Châu Âu
8.13	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer trong huyết tương	Hộp	2	Dùng để định lượng không chuẩn hóa các sản phẩm thoái giáng fibrin liên kết chéo (D-dimers). Thành phần gồm: Reagent, Buffer, Supplement, Diluent, Calibrator Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 50\text{ml /hộp}$	Châu Âu
8.14	Hóa chất nội kiểm mức bình thường và mức bệnh lý cho xét nghiệm D-Dimer	Hộp	1	Dùng để đánh giá độ chính xác và độ lệch phân tích trong giới hạn bình thường và bệnh lý để xác định D-Dimer. Thành phần: dạng đông khô chứa huyết tương người, chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 10\text{ml/hộp}$	Châu Âu
8.15	Hóa chất xét nghiệm sàng lọc kháng đông lupus (LA Screening)	Hộp	3	Dùng để sàng lọc bệnh Lupus ban đỏ . Thành phần: nọc độc rắn Russell, phospholipids, chất kháng heparin, canxi, dung dịch đệm, chất tạo độ ổn định, natri azid và thuốc nhuộm. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 20\text{ml/hộp}$	Châu Âu
8.16	Hóa chất xét nghiệm khẳng định kháng đông lupus (LA Confirm)	Hộp	6	Dùng để xác nhận bệnh Lupus ban đỏ. Thành phần: nọc độc rắn Russell, phospholipids, chất kháng heparin, canxi, dung dịch đệm, chất tạo độ ổn định, natri azide và thuốc nhuộm. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 10\text{ml/hộp}$	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
8.17	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm kháng đông lupus mức cao	Hộp	4	Huyết tương kiểm soát dương tính mức cao sử dụng cho xét nghiệm kháng đông Lupus, đặc biệt là sử dụng với Hóa chất LA 1 Screening (sàng lọc) và Hóa chất LA 2 Confirmation (xác nhận). LA Control mức cao có tỉ lệ từ 1.7 đến 2.4. Thành phần: huyết tương nghèo tiểu cầu từ mẫu LA dương tính và người hiến máu bình thường, đông khô, chất đệm/chất ổn định, natri azid. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 ml/hộp	Châu Âu
8.18	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm kháng đông lupus mức thấp	Hộp	4	Huyết tương chứng dương tính mức thấp sử dụng cho xét nghiệm kháng đông Lupus, đặc biệt sử dụng với Hóa chất LA 1 Screening (sàng lọc) và Hóa chất LA 2 Confirmation (xác nhận). LA Control mức thấp có tỉ lệ từ 1.35 đến 1.65. Thành phần: huyết tương người nghèo tiểu cầu từ mẫu LA dương tính và người hiến máu bình thường, đông khô, chất đệm/chất ổn định, natri azid. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 mL/hộp	Châu Âu
Phần 9: Hóa chất, vật tư máy huyết học STEL-3					
9.1	Dung dịch pha loãng	Thùng	60	Thành phần: NaCl<0.6%, Stabilizer<1.0% and buffer solution Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 20 Lít /thùng	Châu Âu
9.2	Dung dịch ly giải hồng cầu	Chai	60	Thành phần: Quaternary ammonium salt<10.0%, NaCl<0.15%, Stabilizer<0.12% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 500 mL /chai	Châu Âu
9.3	Dung dịch rửa 1	Chai	60	Thành phần: 'Buffer solution<0.3%, Protease<0.2%. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 01 lít/chai	
9.4	Dung dịch rửa 2	Lọ	60	Thành phần: 5.0% sodium hypochlorite Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 100 mL/ lọ	
9.5	Dung dịch nội kiểm máy huyết học	Hộp	20	Thành phần: Chất mô phỏng hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu của người và chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 7,5$ mL/hộp	
Phần 10: Hóa chất, vật tư huyết học máy PKL PPC 1040H					

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
10.1	Hóa chất pha loãng	Thùng	40	Thành phần: Natri Sulfate khan Dung dịch bảo quản <20 g/L Natri edetate <0,5g/L Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 20Lít/thùng	G7
10.2	Dung dịch rửa	Thùng	40	Thành phần: Dung dịch bảo quản <2 g/L Clorua sunfat <20 g/L Dung dịch đệm <1 g/L Chất chống đông máu, chất hoạt động bề mặt <3 g/L. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 20Lít/thùng	G7
10.3	Dung dịch ly giải hồng cầu	Chai	40	Thành phần: Dodecyl trimethyl ammonium chloride Myristyltrimethylammonium bromide Hydroxylamine hydrochloride Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 1 Lít/ chai	G7
10.4	Dung dịch ly giải bạch cầu	Thùng	40	Thành phần: Trihydroxymethyl Aminomethane <1 g/L Axit clohydric <0,2 g/L Triton <0,1 g/L 2-Phenoxyethanol <10 g/L Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 20Lít/thùng	G7
Phần 11: Hóa chất, vật tư huyết học máy XN 1000					
11.1	Hóa chất pha loãng và ly giải hồng cầu	Thùng	200	Dùng để đo số lượng và kích cỡ của RBC (hồng cầu) và tiểu cầu, kết hợp với hóa chất ly giải để xác định nồng độ huyết sắc tố (Hemoglobin). Thành phần: Sodium chloride ≥0.7%; Tris buffer ≥ 0.2%; EDTA-2K ≥ 0.02% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥20Lít/thùng	G7 hoặc các nước ASEAN
11.2	Dung dịch đo huyết sắc tố	hộp	32	Hóa chất xác định nồng độ hemoglobin trong máu. Thành phần: Sodium lauryl sulfate ≥1.7 g/L Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 1500ml/hộp	G7 hoặc các nước ASEAN

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
11.3	Dung dịch ly giải màng tế bào trên kênh đo WNR	Thùng	30	Hóa chất ly giải máy phân tích huyết học. Bảo quản: 2 - 35 độ C. Với hóa chất đã mở, hóa chất sẽ ổn định trong vòng 60 ngày. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5 Lít/thùng	G7 hoặc các nước ASEAN
11.4	Dung dịch Ly giải màng tế bào trên kênh WDF	Thùng	32	Hóa chất ly giải máy phân tích huyết học. Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts $\geq 0.07\%$; Nonionic surfactant $\geq 0.17\%$ Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5 Lít/thùng	G7 hoặc các nước ASEAN
11.5	Chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WNR	hộp	14	Sử dụng để nhuộm các tế bào nhân trong các mẫu máu pha loãng để xác định số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu ái kiềm, số lượng tế bào hồng cầu nhân. Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Thành phần: Polymethine $\geq 0.005\%$; Ethylene Glycol $\geq 99.9\%$ Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 164 ml/hộp	G7
11.6	Thuốc nhuộm huỳnh quang nhân xác định số lượng 4 nhóm bạch cầu	hộp	26	Sử dụng để nhuộm các tế bào bạch cầu trong các mẫu máu pha loãng để xác định 4 thành phần bạch cầu. Lưu trữ ở nhiệt độ 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Thành phần: Polymethine $\geq 0.002\%$; methanol $\geq 3.0\%$; Ethylene Glycol $\geq 96.9\%$ Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 84 ml/hộp	G7
11.7	Dung dịch rửa máy	hộp	36	Sử dụng như một chất tẩy kiềm mạnh để loại bỏ các chất phản ứng, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống. Lưu trữ ở nhiệt độ 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp. Thành phần: Sodium Hypochlorite (có chứa clo tỷ lệ clo $\geq 5.0\%$) Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 80 ml/hộp	G7
11.8	Hóa chất nội kiểm máy mức 1	lọ	10	Chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm huyết học. Bảo quản: từ 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 3 ml/lọ	G7
11.9	Hóa chất nội kiểm máy mức 2	lọ	10	Chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm huyết học. Bảo quản: từ 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 3 ml/lọ	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
11.10	Hóa chất nội kiểm máy mức 3	lọ	10	Chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm huyết học. Bảo quản: từ 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 3\text{ml/lọ}$	G7
11.11	Hóa chất pha loãng để đo hồng cầu lưới	Chai	8	Dung dịch pha loãng máu toàn phần. Bảo quản từ 2-35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. Thành phần: Tricine buffer $\geq 0.17\%$ Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 1 lít/chai	G7 hoặc các nước ASEAN
11.12	Hóa chất nhuộm để đo hồng cầu lưới	Hộp	6	Sử dụng để nhuộm các tế bào hồng cầu lưới trong các mẫu máu pha loãng để xác định số lượng và tỉ lệ % hồng cầu lưới và tiểu cầu. Thành phần: Polymethine $\geq 0.03\%$, Methanol $\geq 7.9\%$, Ethylene glyco $\geq 92\%$. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 24\text{ml/hộp}$	G7
Phần 12: Hóa chất, vật tư máy miễn dịch AIA					
12.1	Hóa chất xét nghiệm alpha-fetoprotein.	Test	2000	Hóa chất xét nghiệm alpha-fetoprotein. máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
12.2	Hóa chất xét nghiệm kháng nguyên ung thư CEA(Carcinogembryonic antigen)	Test	2000	Hóa chất xét nghiệm kháng nguyên ung thư CEA (Carcinogembryonic antigen). máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
12.3	Hóa chất xét nghiệm chất chỉ điểm Ung thư CA19-9(Carbohydrate Antigen 19-9).	Test	2000	Hóa chất xét nghiệm chất chỉ điểm Ung thư CA19-9(Carbohydrate Antigen 19-9). máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485.	G7
12.4	Hóa chất xét nghiệm chất chỉ điểm Ung thư CA15-3(carbohydrate antigen 15-3)	Test	2000	Hóa chất xét nghiệm chất chỉ điểm Ung thư CA15-3(carbohydrate antigen 15-3) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
12.5	Hóa chất xét nghiệm PSA(Prostatic Specific Antigen)	Test	2000	Hóa chất xét nghiệm PSA(Prostatic Specific Antigen) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
12.6	Hóa chất xét nghiệm TSH(Thyroid stimulating hormone)	Test	2000	Hóa chất xét nghiệm TSH(Thyroid stimulating hormone) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
12.7	Hóa chất xét nghiệm T3(Triodothyroxine)	Test	2000	Hóa chất xét nghiệm T3(Triodothyroxine) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
12.8	Hóa chất xét nghiệm FT4(Free thyroxine)	Test	2000	Hóa chất xét nghiệm FT4(Free thyroxine) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương	G7
12.9	Hóa chất xét nghiệm Troponin I độ nhạy cao	Test	2000	Hóa chất xét nghiệm Troponin I độ nhạy cao máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương	G7
12.10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm AFP(Alpha-fetoprotein)	hộp	20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm AFP(Alpha-fetoprotein) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương Quy cách: $\geq 4\text{ml/hộp}$	G7
12.11	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CEA(Carcinoembryonic Antigen)	Hộp	20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CEA(Carcinoembryonic Antigen) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương Quy cách: $\geq 4\text{ml/hộp}$	G7
12.12	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA19-9(Carbohydrate Antigen 19-9)	Hộp	20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA19-9(Carbohydrate Antigen 19-9) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương Quy cách: $\geq 12\text{ml/hộp}$	G7
12.13	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA-125(Cancer Antigen 125)	Hộp	20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA-125(Cancer Antigen 125) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương Quy cách: $\geq 12\text{ml/hộp}$	G7
12.14	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA15-3(carbohydrate antigen 15-3)	Hộp	20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA15-3(carbohydrate antigen 15-3) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương Quy cách: $\geq 12\text{ml/hộp}$	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
12.15	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PSA(Total prostate-Specific Antigen)	Hộp	20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PSA(Total prostate-Specific Antigen) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: $\geq 12\text{ml/hộp}$	G7
12.16	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH(Thyroid stimulating hormone)	Hộp	20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH(Thyroid stimulating hormone) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: $\geq 12\text{ml/hộp}$	G7
12.17	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm T3(Triiodothyroxine)	Hộp	20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm T3(Triiodothyroxine) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: $\geq 12\text{ml/hộp}$	G7
12.18	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm T4(Thyroxine)	Hộp	20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm T4(Thyroxine) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: $\geq 12\text{ml/hộp}$	G7
12.19	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm cTnI (Troponin độ nhạy cao)	Hộp	20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm cTnI(Troponin độ nhạy cao) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: $\geq 12\text{ml/hộp}$	
12.20	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm CA15-3(carbohydrate antigen 15-3)	Hộp	20	Hóa chất pha loãng CA15-3(carbohydrate antigen 15-3), máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: $\geq 400\text{ml/hộp}$	G7
12.21	Hóa chất nội kiểm mức I	Hộp	20	Hóa chất nội kiểm mức I máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: $\geq 15\text{ml/hộp}$	G7
12.22	Hóa chất nội kiểm mức II	Hộp	20	Hóa chất nội kiểm mức II máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 15\text{ml/hộp}$	G7
12.23	Hóa chất nội kiểm mức III	Hộp	20	Hóa chất nội kiểm mức III máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: $\geq 15\text{ml/hộp}$	G7
12.24	Hóa chất rửa	Hộp	20	Hóa chất rửa máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: $\geq 400\text{ml/hộp}$	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
12.25	Hóa chất pha loãng	Hộp	20	Hóa chất pha loãng máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 400\text{ml/hộp}$	G7
12.26	Hóa chất nền sử dụng trong xét nghiệm miễn dịch	Hộp	20	Hóa chất nền máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 200\text{ml/hộp}$	G7
Phần 13: Hóa chất, vật tư máy xét nghiệm miễn dịch HISCL-800					G7
13.1	Dung dịch rửa đường ống của máy xét nghiệm miễn dịch	hộp	300	Dung dịch rửa đường ống của máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 10\text{Lít/hộp}$	G7
13.2	Dung dịch rửa kim hút hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch	hộp	65	Dung dịch rửa kim hút hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch. Sodium hypochlorite 3.5%. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 500\text{ml/hộp}$	G7
13.3	Dung dịch pha loãng	hộp	10	Dung dịch dùng pha loãng mẫu đo với mỗi xét nghiệm máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 20\text{mL/hộp}$	G7
13.4	Dung dịch phân tách (bước rửa) của máy xét nghiệm miễn dịch	hộp	100	Dung dịch phân tách (bước rửa) của máy xét nghiệm miễn dịch. Surfactant (Tween20) 0.1%. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 4\text{ lít/hộp}$	G7
13.5	Hóa chất xét nghiệm TSH(Thyroid stimulating hormone)	Test	5000	Hóa chất xét nghiệm TSH(Thyroid stimulating hormone) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.6	Hóa chất xét nghiệm FT3(Free Triiodothyronine)	Test	5000	Hóa chất xét nghiệm FT3(Free Triiodothyronine) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.7	Hóa chất xét nghiệm FT4(Free thyroxine)	Test	5000	Hóa chất xét nghiệm FT4(Free thyroxine) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.8	Hóa chất xét nghiệm AFP(Alpha fetoprotein)	Test	3500	Hóa chất xét nghiệm AFP(Alpha fetoprotein) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.9	Hóa chất xét nghiệm CEA(Carcinoembryonic antigen)	Test	2000	Hóa chất xét nghiệm CEA(Carcinoembryonic antigen) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
13.10	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9(Carbohydrate Antigen 19-9)	Test	2000	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9(Carbohydrate Antigen 19-9) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.11	Hóa chất xét nghiệm CA 125(cancer antigen 125)	Test	500	Hóa chất xét nghiệm CA 125(cancer antigen 125) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.12	Hóa chất xét nghiệm CA15-3(carbohydrate antigen 15-3)	Test	500	Hóa chất xét nghiệm CA15-3(carbohydrate antigen 15-3) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.13	Hóa chất nội kiểm cho các xét nghiệm miễn dịch	hộp	50	Hóa chất nội kiểm cho các xét nghiệm miễn dịch máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 18 ml/hộp	G7
13.14	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH(Thyroid stimulating hormone)	hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH(Thyroid stimulating hormone) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 ml/hộp	G7
13.15	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3(Free Triiodothyronine)	hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3(Free Triiodothyronine) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 ml/hộp	G7
13.16	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4(Free thyroxine)	hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4(Free thyroxine) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 ml/hộp	G7
13.17	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm AFP(Alpha fetoprotein)	hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm AFP(Alpha fetoprotein) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 ml/hộp	G7
13.18	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CEA(Carcinoembryonic antigen)	hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CEA(Carcinoembryonic antigen) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
13.19	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 19-9(Carbohydrate Antigen 19-9)	hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 19-9(Carbohydrate Antigen 19-9) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 ml/hộp	G7
13.20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 125(cancer antigen 125)	hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 125(cancer antigen 125) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 ml/hộp	G7
13.21	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 15-3(carbohydrate antigen 15-3)	hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 15-3(carbohydrate antigen 15-3) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5 ml/hộp	G7
13.22	Bộ cơ chất	hộp	100	Bộ cơ chất máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 110 ml/hộp	G7
13.23	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng HCV (Anti-HCV II)	Test	3000	Hóa chất cho xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng HCV (Anti-HCV II) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.24	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng HIV-1, và kháng thể kháng HIV-2, và kháng nguyên HIV-1 p24	Test	7000	Hóa chất cho xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng HIV-1, và kháng thể kháng HIV-2, và kháng nguyên HIV-1 p24 máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.25	Hóa chất xét nghiệm đo nồng độ kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg)	Test	15000	Hóa chất cho xét nghiệm đo nồng độ kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.26	Hóa chất xét nghiệm đo lường kháng thể kháng HBs (Anti-HBs)	Test	5000	Hóa chất cho xét nghiệm đo lường kháng thể kháng HBs (Anti-HBs) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
13.27	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum (Anti-TP)	Test	3000	Hóa chất cho xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum (Anti-TP) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.28	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAg.	Hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAg máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 ml/hộp	G7
13.29	Hóa chất hiệu chuẩn cho kit xét nghiệm HISCL Anti-HCV II	Hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho kit xét nghiệm HISCL Anti-HCV II máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 2 ml/hộp	
13.30	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HIV Ag+Ab	Hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HIV Ag+Ab máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 2 ml/hộp	G7
13.31	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBs.	Hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBs máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 4 ml/hộp	G7
13.32	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-TP	Hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-TP máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 2 ml/hộp	G7
13.33	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm HBsAg, HBeAg, Anti-HBs, Anti-HBe, và Anti-HBc.	Hộp	12	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm HBsAg, HBeAg, Anti-HBs, Anti-HBe, và Anti-HBc. máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 24 ml/hộp	G7
13.34	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm kháng nguyên HBs, kháng thể HCV, kháng thể TP, kháng thể HIV và kháng thể HTLV-1.	Hộp	12	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm kháng nguyên HBs, kháng thể HCV, kháng thể TP, kháng thể HIV và kháng thể HTLV-1 máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 18 ml/hộp	G7
13.35	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm HIV Ag+Ab	Hộp	12	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm HIV Ag+Ab máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 18 ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
13.36	Dung dịch rửa máy phân tích miễn dịch	Hộp	40	Dung dịch rửa máy phân tích miễn dịch Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 10\text{Lít/hộp}$	G7
Phần 14: Hóa chất, vật tư máy xét nghiệm miễn dịch ADVIA Centaur CP					
14.1	Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang	Hộp	16	Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang R1/R2 acid/base, Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 3000\text{ ml/hộp}$	G7
14.2	Dung dịch phụ trợ cho xét nghiệm miễn dịch dùng cho xét nghiệm T3/T4/VB12	Hộp	16	Mục đích sử dụng: dung dịch tham gia các xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 50\text{ ml/hộp}$	G7
14.3	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	Test	11600	Mục đích sử dụng: định lượng AFP(alpha-fetoprotein) cho huyết thanh người và dịch màng ối. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
14.4	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9	Test	2000	Mục đích sử dụng: định lượng liên tiếp CA 19-9(Carbohydrate Antigen 19-9) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
14.5	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	Test	8400	Mục đích sử dụng: định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi CEA(Carcinoembryonic antigen) trong huyết thanh và huyết tương Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
14.6	Hóa chất xét nghiệm định lượng T3	Test	14400	Mục đích sử dụng: định lượng T3(Triiodothyronine) trong huyết thanh. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
14.7	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4	Test	15800	Mục đích sử dụng: định lượng FT4(Free thyroxine) trong huyết thanh hoặc huyết tương (có chứa heparin hoặc EDTA) . Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
14.8	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA	Test	4000	Mục đích sử dụng: định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt dạng phức PSA(Prostatic Specific Antigen) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
14.9	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	Test	13200	Mục đích sử dụng: định lượng hoóc môn kích thích tuyến giáp TSH(Thyroid stimulating hormone) trong huyết thanh Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
14.10	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, T4p, FT4, THEO2	Hộp	16	Mục đích sử dụng: Chỉ dùng chẩn đoán nhằm chuẩn các xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 20 ml/hộp	G7
14.11	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: Digoxin, FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH	Hộp	20	Mục đích sử dụng: Chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm TSH(Thyroid stimulating hormone) Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 20 ml/hộp	G7
14.12	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: AFP, CEA	Hộp	24	Mục đích sử dụng: Chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm: AFP(Alpha-fetoprotein), CEA(Carcinoembryonic antigen) Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 8 ml/hộp	G7
14.13	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	Hộp	8	Mục đích sử dụng: dùng trong chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn xét nghiệm PSA(Prostatic Specific Antigen) Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 8 ml/hộp	G7
14.14	Hóa chất xét nghiệm định lượng anti-Tg	Hộp	4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-Thyroglobulin II. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
14.15	Dung dịch rửa tẩy rửa hệ thống	Hộp	4	Mục đích sử dụng: Dung dịch tẩy rửa hệ thống Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 84 ml	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
14.16	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp	96	Mục đích sử dụng: Dung dịch rửa hệ thống Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 3000 ml/hộp	G7
14.17	Hóa chất xét nghiệm định lượng anti-TPO	Test	400	Mục đích sử dụng: xét nghiệm định lượng anti-TPO(Anti thyroid peroxydase) trong huyết thanh hoặc huyết tương . Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
14.18	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm aTPO	Hộp	4	Mục đích sử dụng: hiệu chuẩn các xét nghiệm anti-TPO(Anti thyroid peroxydase) Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 8 ml/hộp	G7
14.19	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 125II	Test	1000	Mục đích sử dụng: định lượng theo chuỗi CA 125(CANCER ANTIGEN 125) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
14.20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	Test	800	Mục đích sử dụng: định lượng tuần tự kháng nguyên ung thư CA 15-3(carbohydrate antigen 15-3) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
14.21	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125II	Hộp	4	Mục đích sử dụng: chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn xét nghiệm anti-Tg((Anti Thyroglobulin)). Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 8 ml/hộp	G7
14.22	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Hộp	16	Mục đích sử dụng: Dùng trong chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125(cancer antigen 125). Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 8 ml/hộp	G7
14.23	Hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin I	Test	10000	Mục đích sử dụng: Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
14.24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	Test	600	Mục đích sử dụng: Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
14.25	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: VB12, Ferritin	Hộp	6	Mục đích sử dụng: Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: VB12, Ferritin Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 20 ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
14.26	Hóa chất nội kiểm mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số tim mạch	Lọ	24	Mục đích sử dụng: Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số tim mạch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 18 ml/hộp	G7
14.27	Hóa chất nội kiểm mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số tim mạch	Lọ	24	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số tim mạch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 18 ml/hộp	G7
14.28	Hóa chất nội kiểm mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	Lọ	10	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 60 ml/hộp	G7
14.29	Hóa chất nội kiểm mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	Lọ	10	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 60 ml/hộp	G7
14.30	Hóa chất nội kiểm mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	Lọ	10	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 60 ml/hộp	G7
14.31	Hóa chất nội kiểm mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số ung thư	Lọ	10	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số ung thư. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 12 ml/hộp	G7
14.32	Hóa chất nội kiểm mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số ung thư	Lọ	10	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số ung thư. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 12 ml/hộp	G7
14.33	Hóa chất nội kiểm mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số ung thư	Lọ	10	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số ung thư. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 12 ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
14.34	Hóa chất nội kiểm mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số ung thư	Lọ	10	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số ung thư. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 12 ml/hộp	G7
14.35	Hóa chất nội kiểm mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số ung thư	Lọ	10	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số ung thư. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 12 ml/hộp	G7
14.36	Hóa chất nội kiểm mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số ung thư	Lọ	10	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số ung thư. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 12 ml/hộp	G7
14.37	Hóa chất xét nghiệm định lượng folate	Test	1000	Thuốc thử xét nghiệm định lượng folate. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
14.38	Hóa chất xét nghiệm định lượng vitamin B12	Test	1000	Thuốc thử xét nghiệm định lượng vitamin B12. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
14.39	Hóa chất xét nghiệm định lượng BNP(Brain natriuretic peptide)	Test	2400	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP(Brain natriuretic peptide). Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
14.40	Hóa chất xét nghiệm dùng cùng máy phân tích miễn dịch để xét nghiệm Procalcitonin	Test	1200	Hóa chất xét nghiệm dùng cùng máy phân tích miễn dịch để xét nghiệm Procalcitonin. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
14.41	Hóa chất xét nghiệm định lượng N-terminal pro-brain natriuretic peptide (NT-proBNP)	Test	1200	Thuốc thử xét nghiệm định lượng N-terminal pro-brain natriuretic peptide (NT-proBNP). Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
14.42	Hóa chất xét nghiệm định lượng C-Peptide	Test	1200	Mục đích sử dụng: định lượng C-peptide trong huyết thanh và nước tiểu. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
14.43	Hóa chất xét nghiệm bán định lượng anti-CCP IgG	Test	1200	Mục đích sử dụng: bán định lượng loại IgG của các tự kháng thể đặc hiệu với peptit axit amin citrullin mạch vòng (CCP) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
14.44	Hóa chất xét nghiệm định lượng Insulin	Test	1200	Mục đích sử dụng: định lượng insulin trong huyết thanh. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
14.45	Dung dịch chống dính cho xét nghiệm miễn dịch dùng cho xét nghiệm Folate	Hộp	6	Dung dịch chống dính cho xét nghiệm miễn dịch dùng cho xét nghiệm Folate. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: Hộp (3 lọ DDT + 3 lọ tác nhân giải phóng)	G7
14.46	Dung dịch rửa kim	Hộp	6	Mục đích: Dung dịch rửa đầu kim loại 1 trong hệ thống máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 50\text{ml/hộp}$	G7
14.47	Dung dịch rửa kim	Hộp	6	Mục đích sử dụng: Dung dịch rửa kim Thành phần: Sodium hypochlorite (0,5%), sodium hydroxide ($\leq 0,5\%$), pH 11,0. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 50\text{ml/hộp}$	G7
14.48	Dung dịch rửa kim cho xét nghiệm Calcitonin	Hộp	6	Mục đích sử dụng: Dung dịch rửa kim cho xét nghiệm CALCT Thành phần: 0,4 N natri hydroxide. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 25\text{ml/hộp}$	G7
14.49	Dung dịch chống dính cho xét nghiệm miễn dịch dùng cho xét nghiệm VB12	Hộp	6	Mục đích sử dụng: - Dung dịch tham gia tiền xử lý mẫu xét nghiệm VB12. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq$ Hộp (1 lọ DTT + 2 lọ Releasing Agent)	G7
14.50	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: VB12, Ferritin	Hộp	6	Mục đích sử dụng: Chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm: VB12, Ferritin. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 20\text{ml/hộp}$	
14.51	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm BNP(Brain natriuretic peptide)	Hộp	6	Mục đích sử dụng: Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn các xét nghiệm BNP (Brain natriuretic peptide). Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 8\text{ml/hộp}$	
14.52	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm BRAHMS PCT	Hộp	6	Mục đích sử dụng: vật liệu kiểm chuẩn dùng trong chẩn đoán in vitro để theo dõi độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm BRAHMS PCT. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 8\text{ml/hộp}$	
14.53	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm C-Peptid	Hộp	6	Mục đích sử dụng: hiệu chuẩn xét nghiệm C-Peptid.Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 20\text{ml/hộp}$	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
14.54	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Insulin	Hộp	6	Mục đích sử dụng: hiệu chuẩn xét nghiệm Insulin. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 4 ml/hộp	
14.55	Hóa chất nội kiểm mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	Lọ	6	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 2. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 60 ml/hộp	G7
14.56	Hóa chất nội kiểm mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	Lọ	6	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 1. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 60 ml/hộp	
14.57	Hóa chất nội kiểm mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	Lọ	6	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 3. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 60 ml/hộp	G7
14.58	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol	Test	3000	Mục đích sử dụng: định định lượng cortisol trong huyết thanh hoặc nước tiểu. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
Phần 15: Hóa chất, vật tư xét nghiệm PCR					
15.1	Bộ kit chuẩn bị mẫu RNA/DNA	Test	4000	Kit tách DNA từ nhiều loại mẫu khác nhau - Loại mẫu chính: máu, vi khuẩn, thực vật, tế bào động vật - Màng: glass fiber - Lượng DNA bám trên cột: ≥ 20 ug DNA/cột - Bao gồm lysozyme để tách vk Gram dương - Thành phần: buffer GD1, GD2, PPB, GB, WB Bottle, Proteinase K, Lysozyme, Help B, RNase A, DNA Hydration Solution, Spin column, collection tube. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
15.2	Hóa chất phát hiện papillomavirus ở người	Test	3000	Bộ Kit phát hiện ≥ 14 tuýp HPV nguy cơ cao từ mẫu phết cổ tử cung. - Xác định kiểu gen (Genotyping) HPV type 16, 18 và phát hiện 12 tuýp HPV nguy cơ cao khác (HPV 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66, và 68) - Độ nhạy lâm sàng: $\geq 98.3\%$. Độ đặc hiệu lâm sàng: $\geq 99.1\%$ - Giới hạn phát hiện (LoD): $1 \times 10 \sim 1 \times 10^2$ bản sao/phản ứng - Sử dụng được với loại các mẫu xét nghiệm tế bào dạng lỏng ThinPrep và SurePath - Sử dụng công nghệ multiplex real time PCR với các kênh màu FAM, VIC, CY5, ROX - Có chứng nội β-globin ngăn ngừa tình trạng âm tính giả và chứa Uracil-DNA Glycosylase (UDG) chống nhiễm - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
15.3	Nước dùng trong Sinh học phân tử	Chai	8	Nước cấp sinh học phân tử dùng để pha chế thuốc thử, rửa dụng cụ thủy tinh và đồ nhựa và các ứng dụng sinh học phân tử khác. Không chứa RNase, DNase và Protease Được hấp khử trùng để đảm bảo vô trùng. Được lọc qua bộ lọc $\geq 0,2$ micron, không xử lý bằng DEPC. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
15.4	Cồn tuyệt đối	Chai	4	Ethanol tuyệt đối Khối lượng phân tử: ≥ 46.07 g/mol Chai ≥ 1000ml. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
Phần 16: Hóa chất, vật tư máy HbA1c tự động					
16.1	Hóa chất xét nghiệm HbA1c	hộp	60	Gồm các chất kiểm chuẩn để xét nghiệm nghiệm HbA1c. Thành phần Chất đệm (Buffer) 1: ≥ 800ml Chất đệm (Buffer) 2: ≥ 800ml Chất đệm (Buffer): ≥ 800ml Dung dịch rửa (Wash solution): ≥ 4000ml Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6400ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
16.2	Cột sắc ký máy xét nghiệm HbA1c	hộp	20	Cột sắc ký được sản xuất cho máy xét nghiệm HbA1c, dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. Sử dụng cho trong chẩn đoán in vitro để đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu. Thành phần: Cột chứa hạt nhựa Resin trao đổi cation. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: cột/hộp	G7
16.3	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	hộp	20	Gồm các Hóa chất để hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 40\text{ml/hộp}$	G7
16.4	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm HbA1c	hộp	20	Gồm các Hóa chất để đánh giá và theo dõi chất lượng của các xét nghiệm HbA1c. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 4\text{ml/hộp}$	G7
	Phần 17: Hóa chất định danh nhóm máu				
17.1	Card xác định lại nhóm máu bệnh nhân và túi máu, và phản ứng hòa hợp 2 môi trường + tự chứng	test	16.500	Thẻ 8 giếng (1 test) được sử dụng để xác định nhóm máu ABO và Rh(D), kiểm tra tính tương thích, kiểm tra độ chéo với enzyme và nghiệm pháp Coombs và kiểm tra tự chứng với enzyme và nghiệm pháp Coombs. Mỗi test xét nghiệm gồm 8 giếng có thành phần như sau: - Giếng 1- Giếng A (ABO1): Anti-A dòng đơn tính - Giếng 2- Giếng B (ABO2): Anti-B dòng đơn tính - Giếng 3- Giếng DVI+(RH1): Anti-D dòng đơn tính (kháng thể IgG và IgM của người)	
17.2	Xét nghiệm hòa hợp trong môi trường muối	test	1.600	Thẻ 8 giếng chứa Gel trung tính (Neutral gel) sử dụng trong độ chéo và tự chứng bằng kỹ thuật enzyme, sàng lọc và xác định các kháng thể bất thường và xác định các xét nghiệm nhóm reverse ABO . Quy cách: Hộp/50 card (card/8 test)	
17.3	Card 8 giếng xét nghiệm Coombs	test	2.000	Card 8 giếng Gel xác định Coombs trực tiếp, Coombs gián tiếp, Crossmath, mỗi giếng có chứa môi trường AHG Thành Phần: AHG: Polyspecific coombs (Anti-IgG đa dòng tế bào ở Thỏ và monoclonal anti-C3d BRIC-8 MS-278). Quy cách: Hộp/50 card (card/8 test)	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
17.4	Dung dịch bảo quản hồng cầu	Chai	21	Dung dịch Liss chứa dung dịch đệm có cường độ ion thấp, làm giảm nồng độ ion trong môi trường và tăng cường khả năng hình thành phản ứng phức hợp kháng thể, kháng nguyên. Quy cách: Chai 500 mL	
Phần 18. Hóa chất, vật tư máy khí máu GEM3000/3500					
18.1	Cartridge khí máu, điện giải. Đo các thông số: pH, pCO ₂ , pO ₂ , Hct, Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Glucose và Lactate	Hộp	13	Bộ kit xét nghiệm khí máu, điện giải, chuyển hóa, xét nghiệm các thông số: pH, pO ₂ , pCO ₂ , Hct, Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Glucose và Lactate có tích hợp quản lý chất lượng. Bộ kit bao gồm dung dịch chuẩn, tất cả điện cực đo, kim hút, dây bơm, túi chứa thải tích hợp trong một khối. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD – 98/79/EC, FDA/ISO 13485 Các bộ phận khác đi kèm (nếu có) Bộ kit đã tích hợp đầy đủ, không cần thêm vật tư khác để vận hành Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp sử dụng ≥150 test	G7
18.2	Cartridge khí máu. Đo các thông số: pH, pCO ₂ , pO ₂ , Hct	Hộp	13	Bộ kit xét nghiệm khí máu, điện giải, chuyển hóa, xét nghiệm các thông số: pH, pO ₂ , pCO ₂ , Hct, có tích hợp quản lý chất lượng. Bộ kit bao gồm dung dịch chuẩn, tất cả điện cực đo, kim hút, dây bơm, túi chứa thải tích hợp trong một khối, không cần thêm vật tư khác để vận hành Tiêu chuẩn chất lượng: IVD – 98/79/EC, FDA/ISO 13485 Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp sử dụng ≥150 test Bảo quản ở nhiệt độ 15-25 °C	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
18.3	Hộp hóa chất chuẩn nhiều mức độ	Hộp	10	Chất chuẩn khí máu, điện giải, Glucose và Lactate là vật liệu kiểm soát để đánh giá ý nghĩa lâm sàng về sự cân bằng axit bazo, chất điện giải, Glucose và Lactate. Hộp hóa chất gồm 3 mức (mức 1, mức 2, mức 3), mỗi mức có 10 ống thủy tinh, mỗi ống 2ml. Mức 1: với giá trị pH thấp, pCO₂ cao phù hợp với nhiễm toan hô hấp, giá trị pO₂ thấp phù hợp với suy giảm hoạt động của phổi và giá trị điện giải cao (Na⁺, K⁺, Cl⁻, Ca⁺⁺), tăng giá trị của Glucose và Lactate. Mức 2: với giá trị pH, pCO₂, pO₂, Na⁺, K⁺, Cl⁻, Ca⁺⁺, Glucose và Lactate trong phạm vi tham chiếu cho các đối tượng bình thường về mặt lâm sàng. Mức 3: với giá trị pH cao, pCO₂ thấp phù hợp với kiềm hô hấp pO₂ tăng cao phù hợp với điều trị oxy và các giá trị điện giải thấp (Na⁺, K⁺, Cl⁻, Ca⁺⁺), Glucose thấp và Lactate tăng cao. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD – 98/79/EC, FDA/ISO 13485 Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 °C. Quy cách: Hộp 30 ống mỗi ống >2ml	G7
Phần 19. Hóa chất, vật tư máy khí máu GASTAT					
19.1	Hóa chất hiệu chuẩn cho máy khí máu	Hộp	15	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy xét nghiệm khí máu điện giải. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 900ml/hộp	G7
19.2	Dung dịch rửa máy xét nghiệm khí máu,	lọ	25	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu điện giải. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 550mL/lọ	G7
19.3	Dung dịch nội kiểm 3 mức dành cho máy khí máu	Hộp	5	Dung dịch nội kiểm 3 mức dùng cho máy xét nghiệm khí máu điện giải. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 90 ml/hộp	Châu Âu
Phần 20. Hóa chất mời riêng lẻ					
20.1	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae bằng Real-time PCR	Test	200	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: Gen M181 mã hóa cho độc tố CARDS - Độ đặc hiệu: Mycoplasma pneumoniae, 100 % - Độ nhạy (LoD): Đạt tới 0.46 cp/μl với xác suất 95 % - Mẫu đầu vào: BAL, mẫu đờm, mẫu phết - Chứng nhận: CE-IVD; ISO 13485	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.2	Chẩn đoán Cytomegalovirus (CMV) bằng Real-time PCR	Test	200	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Trình tự DNA bảo thủ đặc hiệu cho gen đơn bản sao mã hóa kháng nguyên 4 IE. - Độ đặc hiệu phân tích: Human Cytomegalovirus (CMV) 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD): chỉ từ 122.594 IU/ml - Khoảng tuyến tính: 10^{10} - $10^{2.5}$ IU/ml với độ chụm ± 0.5 log - Khoảng động học 10^{10} - LOD - Mẫu đầu vào: huyết tương, huyết thanh, nước tiểu, máu toàn phần	
20.3	Chẩn đoán Epstein-Barr Virus (EBV) bằng Real-time PCR	Test	300	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Gen EBNA1 - Độ đặc hiệu phân tích: 100% với Epstein-Barr virus - Độ nhạy phân tích (LoD với xác suất 95%): ≥ 110.8 IU/ml - Độ đặc hiệu chẩn đoán: 94.19% - Độ nhạy chẩn đoán: 99.10% - Khoảng tuyến tính: 10^{10} - $10^{2.5}$ IU/ml - Khoảng động học: 10^{10} - LoD IU/ml. - Mẫu đầu vào: BAL, CSF, huyết tương, máu toàn phần (EDTA).	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.4	Chẩn đoán Herpes Simplex Virus (HSV-1/2) bằng Real-time PCR	Test	200	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự mục tiêu: Gen mã hóa cho glycoprotein B (gB) - Độ đặc hiệu phân tích: Herpes simplex virus type 1 (HSV-1), 100 %, Herpes simplex virus type 2 (HSV-2), 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD với xác suất 95%): + Đối với HSV-1: ≥ 82.8 cp/ml + Đối với HSV-2: ≥ 60.2 cp/ml - Độ đặc hiệu chẩn đoán: 97.62% (CI95% : 93.63% - 99.23%) - Độ nhạy chẩn đoán: 100.00% (CI95% : 98.24% - 100%) - Khoảng tuyến tính (với độ chụm ± 0.5 log): 10^{10}-10^2 cp/ml - Mẫu đầu vào: CSF, huyết tương, huyết thanh, nước tiểu, mẫu phết, máu toàn phần (EDTA) - Chứng nhận: CE IVD	
20.5	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae bằng Real-time PCR	Test	100	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Trình tự đích đích: trình tự DNA bảo thủ đặc trưng của gen ompA đơn bản sao - Loại mẫu: mẫu BAL, đờm, mẫu phết - Độ đặc hiệu phân tích Chlamydia pneumoniae, 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD) đạt tới 0.647 cp/μl với xác suất 95 %. - Độ đặc hiệu chẩn đoán 100% - Độ nhạy chẩn đoán 99.08%	
20.6	Chẩn đoán Chlamydia pneumoniae bằng Real-time PCR	Test	100	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: trình tự gene mã hóa 16S rRNA đặc hiệu cho L. pneumophila - Tính đặc hiệu: L. pneumophila, 100 % - Giới hạn phát hiện: ≥ 0.578 cp/μl với độ chính xác 95% - Mẫu đầu vào: BAL, đờm, mẫu phết	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.7	Chẩn đoán Varicella-Zoster Virus (VZV) bằng Real-time PCR	Test	100	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: ORF31 gene - Tính đặc hiệu: 100% với Varicella-zoster virus (VZV) - Giới hạn phát hiện: ≥ 66.1 cp/ml với độ chính xác 95% - Độ nhạy chẩn đoán: 100% - Khoảng tuyến tính: 10^{10} - $10^{2.5}$ cp/ml với độ chụm ± 0.8 log - Mẫu đầu vào: CSF, huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần (EDTA), mẫu phết mụn nước	
20.8	Chẩn đoán Adenovirus PCR bằng Real-time PCR	Test	100	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Gen E2B - Tính đặc hiệu: 100% với Adenovirus - Giới hạn phát hiện (LoD với xác suất 95%): ≥ 81.41 cp/ml - Khoảng tuyến tính (với độ chụm ± 0.5 log): 10^{10} - $10^{2.5}$ cp/ml - Mẫu đầu vào: Dịch hút, huyết tương, phân, mẫu phết, nước tiểu, máu toàn phần (EDTA)	
20.9	Chẩn đoán Chlamydia trachomatis bằng Real-time PCR	Test	100	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: trình tự đa bản sao của plasmid đặc trưng và gen 16S rRNA cho C. trachomatis - Tính đặc hiệu phân tích: Chlamydia trachomatis, bao gồm các đột biến mất của plasmid đặc trưng (bao gồm biến thể Thụy Điển), 100% - Độ nhạy phân tích (LoD): đạt tới 0,075 cp/ μl với xác suất 95% - Độ đặc hiệu lâm sàng: 99,21% - Độ nhạy lâm sàng: 100% - Mẫu đầu vào: tinh trùng, mẫu phết, nước tiểu	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.10	Chẩn đoán Neisseria gonorrhoeae bằng Real-time PCR	Test	100	Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: trình tự đa bản sao của gen mã hóa 16S rRNA và porA pseudogene đặc hiệu cho N. gonorrhoeae - Tính đặc hiệu: N. gonorrhoeae, bao gồm cả đột biến trong porA pseudogene, 100% - Độ nhạy (LoD): đạt tới 0.109 cp/μl với xác suất 95% - Mẫu đầu vào: tinh trùng, mẫu phết, nước tiểu - Chứng nhận: CE-IVD; ISO 13485	
20.11	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hộp	6	Hóa chất xét nghiệm albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2); Bromocresol green ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 21 test Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 116 ml/hộp	Châu Âu
20.12	Hóa chất xét nghiệm Amylase	Hộp	6	Hóa chất xét nghiệm α -amylase; Thành phần: MES (pH 6,05); Calcium acetate; NaCl; Potassium thiocyanate. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 6 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 160 ml/hộp	Châu Âu
20.13	Hóa chất xét nghiệm ALT (GPT)	Hộp	50	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C); L-Alanine ; 2-Oxoglutarate...; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 6 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 300 ml/hộp	Châu Âu
20.14	Hóa chất xét nghiệm AST (GOT)	Hộp	50	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C); L-aspartate; 2-Oxoglutarate; ... Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 10 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 200 ml/hộp	Châu Âu
20.15	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hộp	6	Hóa chất xét nghiệm bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine ; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate; Surfactant. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 16 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 320 ml/hộp	Châu Âu
20.16	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hộp	6	Hóa chất xét nghiệm bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 16 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 160 ml/hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.17	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol toàn phần	Hộp	16	Hóa chất xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5); 4-Aminoantipyrine; Phenol; Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; Dải đo(dải tuyến tính): $\geq 18,0$ mmol/L ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 22 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 90 ml/hộp	Châu Âu
20.18	Hóa chất xét nghiệm Creatinin	Hộp	20	Hóa chất xét nghiệm creatinine; Thành phần: Natri hiđroxit; Axit picric; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 2200 μ mol/L; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 4 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 408 ml/hộp	Châu Âu
20.19	Hóa chất xét nghiệm GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hộp	10	Hóa chất xét nghiệm GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C); L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 1200 U/L; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 8 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 320 ml/hộp	Châu Âu
20.20	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hộp	25	Hóa chất xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6); Mg ²⁺ ; Hexokinase ; G6P-DH ; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến $\geq 45,0$ mmol/L. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 13 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 150 ml/hộp	Châu Âu
20.21	Hóa chất xét nghiệm HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hộp	12	Hóa chất xét nghiệm HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE); Cholesterol oxidase (CHO).; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến $\geq 4,65$ mmol/L; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 4 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 273,6$ ml/hộp	G7
20.22	Hóa chất xét nghiệm LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hộp	12	Hóa chất xét nghiệm LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; Natri azit 0,1%; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến $\geq 10,3$ mmol/L; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 4 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 273,6$ ml/hộp	G7
20.23	Hóa chất hiệu chuẩn HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hộp	3	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.24	Hóa chất hiệu chuẩn LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hộp	2	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người); Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 2\text{ml/hộp}$	G7
20.25	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm HDL/LDL- Cholesterol	Lọ	9	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 5\text{ml/hộp}$	Châu Âu
20.26	Hóa chất xét nghiệm LDH (Lactate Dehydrogenase)	Hộp	6	Hóa chất xét nghiệm LDH; Thành phần: D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9,4 (37°C); Lactate; NAD ⁺ ; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến $\geq 1200\text{ U/L}$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: $\geq 8\text{ test}$. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 240\text{ ml/hộp}$	Châu Âu
20.27	Hóa chất xét nghiệm Sắt huyết thanh	Hộp	6	Hóa chất xét nghiệm sắt; Thành phần: Glycine buffer (pH 1,7); L-ascorbic acid; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến $\geq 179\text{ }\mu\text{mol/L}$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: $\geq 10\text{ test}$. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 120\text{ ml/hộp}$	Châu Âu
20.28	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần	Hộp	6	Hóa chất xét nghiệm protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide; Potassium sodium tartrate; Copper sulphate; Potassium iodide; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến $\geq 120\text{ g/L}$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: $\geq 10\text{ test}$. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 200\text{ ml/hộp}$	Châu Âu
20.29	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid	Hộp	20	Hóa chất xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7,5); Mg ²⁺ ; MADB. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến $\geq 11,3\text{ mmol/L}$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: $\geq 8\text{ test}$. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 250\text{ ml/hộp}$	Châu Âu
20.30	Hóa chất xét nghiệm Ure	Hộp	18	Hóa chất xét nghiệm urê; Thành phần: Tris buffer; Tetra-Sodium diphosphate ; 2-Oxoglutarate; Urease; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến $\geq 300\text{ mg/dL}$, Số lượng test tối thiểu/1 mL: $\geq 9\text{ test}$. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 424\text{ ml/hộp}$	Châu Âu
20.31	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric	Hộp	16	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7,5); MADB; 4-Aminophenazone; ...Dải đo(dải tuyến tính): lên đến $\geq 30\text{ mg/dL}$. Số lượng test tối thiểu/1 mL: $\geq 11\text{ test}$. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 170\text{ ml/hộp}$	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.32	Hóa chất xét nghiệm CK (Creatine kinase)	Hộp	7	Hóa chất xét nghiệm CK; Thành phần: Imidazole (pH 6,5, 37°C), Glucose ; Creatine phosphate ; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 2000 U/L; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 6 test.Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 260 ml/hộp	Châu Âu
20.33	Hóa chất xét nghiệm CK-MB	Hộp	15	Hóa chất xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7); Diadenosine-pentaphosphate; Hexokinase (HK); Glucose; G6P-DH; Creatine phosphate; ...; Dải đo(dải tuyến tính):lên đến ≥ 2000 U/L; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 6 test.Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 64 ml/hộp	Châu Âu
20.34	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Lọ	50	Hóa chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 1 ml/hộp	G7
20.35	Hóa chất nội kiểm mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Lọ	50	Hóa chất nội kiểm mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 2 ml/hộp	G7
20.36	Hóa chất nội kiểm mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Lọ	50	Hóa chất nội kiểm mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 2 ml/hộp	G7
20.37	Hóa chất xét nghiệm C – reactive protein (CRP)	Hộp	8	Hóa chất xét nghiệm C – reactive protein (CRP) ; Thành phần: Glycine uffer; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0,5% w/v; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 480 mg/L. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 3 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 240 ml/hộp	G7
20.38	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm C – reactive protein (CRP)	Hộp	4	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm C – reactive protein (CRP) ; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa C – reactive protein (CRP) người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 10 ml/hộp	G7
20.39	Hóa chất xét nghiệm Ethanol	Hộp	6	Hóa chất xét nghiệm Ethanol. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 300 mg/dL, Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 2 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 54 ml/hộp	Châu Âu
20.40	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ethanol	Hộp	4	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 10 ml/hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.41	Hóa chất nội kiểm mức 1 xét nghiệm Ethanol .	hộp	4	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 15 ml/hộp	Châu Âu
20.42	Hóa chất nội kiểm mức 2 xét nghiệm Ethanol .	hộp	4	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 15 ml/hộp	Châu Âu
20.43	Hóa chất xét nghiệm RF (Rheumatoid Factor)	hộp	6	Hóa chất xét nghiệm RF(Rheumatoid Factor); Thành phần: Glycine buffer (pH 8,0); Latex phủ IgG người $< 0,5\%$; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải đo(dải tuyến tính): Hóa chất xét nghiệm Ethanol ≥ 120 IU/mL; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 6 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 128 ml/hộp	G7
20.44	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm RF(Rheumatoid Factor)	Hộp	6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm RF; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5 ml/hộp	G7
20.45	Hóa chất nội kiểm mức 1 các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Lọ	6	Hoá chất nội kiểm mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin;C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 2 ml/hộp	G7
20.46	Hóa chất nội kiểm mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Lọ	6	Hoá chất nội kiểm mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 2 ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.47	Hóa chất nội kiểm mức 3 các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Lọ	6	Hoá chất nội kiểm mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 2 ml/hộp	G7
20.48	Hóa chất nội kiểm mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Lọ	60	Chất nội kiểm cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5 ml/hộp	G7
20.49	Hóa chất nội kiểm mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Lọ	50	Chất nội kiểm cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5 ml/hộp	G7
20.50	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Lọ	50	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5 ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.51	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Can	25	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq$	Châu Âu
20.52	Dung dịch kiểm tra chất lượng mẫu	Hộp	2	Hóa chất xét nghiệm bán mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu (LIH); Thành phần: Natri chlorid 0,9%; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq$ 768 ml/hộp	Châu Âu
20.53	Hóa chất xét nghiệm Vancomycin	Hộp	2	Hóa chất xét nghiệm vancomycin; Thành phần: Thuốc thử enzym 1: Vancomycin đánh dấu bởi G6PDH vi khuẩn; chất đệm HEPES; albumin huyết thanh bò; Hóa chất kháng thể/cơ chất 2: Kháng thể chuột đơn dòng với vancomycin; albumin huyết thanh bò; Số lượng test tối thiểu/1 mL: $\geq$ 3 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq$ 96 ml/hộp	G7
20.54	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vancomycin	Hộp	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Vancomycin; Thành phần: vancomycin, dung dịch đệm, natri azit 0,09%, pH 5,0.; Chất hiệu chuẩn $\geq$ 6 mức nồng độ Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq$ 15 ml/hộp	G7
20.55	Hóa chất xét nghiệm kẽm	Hộp	2	Hóa chất xét nghiệm kẽm. Dải đo(dải tuyến tính): tinh dịch lên đến $\geq$ 30000 $\mu\text{g/dL}$, huyết thanh (lên đến $\geq$ 1250 $\mu\text{g/dL}$). Số lượng test tối thiểu/1 mL: $\geq$ 2 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq$ 53 ml/hộp	Châu Âu
20.56	Chất chuẩn cho xét nghiệm kẽm	Lọ	2	Chất chuẩn cho xét nghiệm kẽm. Dạng lỏng, Thành phần: chứa kẽm nồng độ $\geq$ 200 $\mu\text{g/dL}$ (30.6 $\mu\text{mol/L}$). Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq$ 3 ml/hộp	Châu Âu
20.57	Hóa chất xét nghiệm kẽm	Hộp	2	Hóa chất xét nghiệm kẽm. Phương pháp xét nghiệm: đo màu, Đo điểm cuối, Phản ứng động học tăng. Số lượng test tối thiểu/1 mL: $\geq$ 3 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq$ 125 ml/hộp	Châu Âu
20.58	Hóa chất nội kiểm sinh hóa thường quy mức bình thường	Lọ	2	Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm 38 thông số sinh hóa . Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq$ 5 ml/hộp	Châu Âu
20.59	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bệnh lý	Lọ	2	Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm 38 thông số sinh hóa. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq$ 5 ml/hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.60	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PCT(Procalcitonin)	Hộp	2	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Procalcitonin; Thành phần: Huyết thanh người, Sodium azit (NaN ₃) <0,1%; Chất hiệu chuẩn 6 mức. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 ml/hộp	G7
20.61	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm PCT(Procalcitonin)	Hộp	2	Chất nội kiểm xét nghiệm procalcitonin; Thành phần: Huyết thanh người, Sodium azit (NaN ₃) <0,1%; Chất nội kiểm 2 mức. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 ml/hộp	G7
20.62	Hóa chất xét nghiệm procalcitonin	Hộp	4	Hóa chất xét nghiệm procalcitonin: Thành phần: Hóa chất 1 chứa: 100 mM dung dịch đệm Tris; Hóa chất 2 chứa: các hạt latex phủ kháng thể kháng PCT người (0,2%); Dải đo(dải tuyến tính): ≥ 52 ng/mL; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥6 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 58 ml/hộp	G7
20.63	Hóa chất xét nghiệm Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	Hộp	4	Hóa chất dùng để nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Thành phần: Đệm Phosphat ; Kháng thể kháng albumin người; Polyethylene glycol 8000 3,6%; Sodium azit < 0,1% (w/w); Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải đo(dải tuyến tính): Nước tiểu: ≥45 mg/dL; Dịch não tủy :≥45 mg/dL; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥3 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥148 ml/hộp	G7
20.64	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Hộp	2	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Thành phần: Albumin người và Natri azit < 0,1 % (w/w); Chất hiệu chuẩn 5 mức; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥10 ml/hộp	G7
20.65	Chất nội kiểm cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Hộp	2	Chất nội kiểm dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 90 ml/hộp	G7
20.66	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm HbA1c	Hộp	3	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm HbA1c; Thành phần: Máu người chứa các haemoglobin bình thường. Chất nội kiểm mức 2 được sản xuất bởi quy trình glycation (có kiểm soát) nguồn máu không mắc bệnh tiểu đường; Chất nội kiểm 2 mức; Các giá trị xét nghiệm lấy từ các phân tích lặp lại, có thể truy nguyên và cụ thể đối với mỗi Hóa chất A1c của nhà sản xuất. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥4 ml/hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.67	Dung dịch ly giải hồng cầu xét nghiệm HbA1c	Hộp	4	Dung dịch ly giải hồng cầu xét nghiệm HbA1c. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 1000 ml/hộp	G7
20.68	Hóa chất xét nghiệm HbA1c	Hộp	4	Hóa chất xét nghiệm HbA1c; Thành phần: + Chất hiệu chuẩn HbA1c: Độ lặp lại: $CV \leq 4\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 2 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 169 ml/hộp	G7
20.69	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm kẽm	Hộp	1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kẽm. Dạng bột đông khô. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 1 ml/hộp	Châu Âu
20.70	Hóa chất nội kiểm mức 1 xét nghiệm 56 thông số miễn dịch và sinh hóa	Hộp	1	Chất nội kiểm dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 30 ml/hộp	Châu Âu
20.71	Hóa chất nội kiểm mức 2 xét nghiệm 56 thông số miễn dịch và sinh hóa	Hộp	1	Chất nội kiểm dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 30 ml/ hộp	Châu Âu
20.72	Hóa chất nội kiểm mức 3 xét nghiệm 56 thông số miễn dịch và sinh hóa	Hộp	1	Chất nội kiểm dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Quy cách: ≥ 30 ml/hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.73	Thẻ định nhóm máu đầu giường ABO gắn sẵn huyết thanh mẫu	Test	3000	Thẻ định nhóm máu đầu giường trước truyền máu Phương pháp thẻ định nhóm máu có gắn sẵn huyết thanh mẫu - Kháng thể khô Thành phần: - Anti-A , Anti-B - Độ nhạy: Anti A: 100%; Anti B: 100% - Độ đặc hiệu: Anti A: 100%; Anti B: 100% - Nhận diện tức thời A1 và A2 - Cho kết quả ≤ 2 phút - Thẻ đôi có thể tách rời ở giữa, chứa đầy đủ thông tin cần thiết trên mỗi thẻ sau khi tách rời. Có thể thực hiện 2 xét nghiệm trên 1 thẻ đôi như: túi máu/người hiến và bệnh nhân/người nhận hoặc cho 2 người nhận Quy cách: Hộp / 50 thẻ(Thẻ / 2 test)	
20.74	Que thử nước tiểu	Test	40000	Dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số.. Phát hiện định tính và bán định lượng các chất sau trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid, Albumin, Creatinine, Calcium. Hộp 100 test, Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.75	Test xét nghiệm HIV	Test	20000	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%. - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp – chất keo vàng ($1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$); Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV -1 tái tổ hợp (gp41, p24) ($0,625 \pm 0,125 \mu\text{g}$); Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV -2 tái tổ hợp (gp36) ($0,5 \pm 0,1 \mu\text{g}$); Vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV ($0,75 \pm 0,15 \mu\text{g}$). - Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút - Thê tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. - Lô 10 test thử được đóng trong túi giấy bạc riêng biệt - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.76	Test xét nghiệm HBsAg	Test	20000	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. - Độ nhạy: 100% (Khoảng tin cậy 96.2 - 100%); Độ đặc hiệu: 100% (Khoảng tin cậy 97.9 - 100%) - Thành phần: + Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs- keo vàng (0.026 ±0.008 µg), keo vàng - IgY gà (0.032 ±0.009 µg) + Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs (0.44 ±0.088 µg) + Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY (0.48 ± 0.096 µg) - Thời gian trả kết quả: 20 phút - Thẻ tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 100 µL; Không cần sử dụng dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV. - Kít thử ổn định ít nhất 20 tuần khi để ở nhiệt độ 55°C - Ngưỡng phát hiện: 2 IU/ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.77	Test xét nghiệm thể kháng (Anti HCV)	Test	4000	Định tính phát hiện kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng virus viêm gan C - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA Khay thử trong khay thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4 và NS5) và một cộng hợp vàng kháng thể kiểm soát. 2. Một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). - Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4 và NS5) - Vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: >99.9%; Độ chính xác tương quan: 100% Không phản ứng chéo với 30 loại bệnh sau: HbsAg, HIV, Syphilis, Cúm B/A, Chagas, Bệnh sởi, Rubella, Sốt vàng da...	
20.78	Test xét nghiệm giang mai	Test	400	Định tính phát hiện kháng thể (IgG, IgM và IgA) kháng Treponema pallidum (Tp) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Khay thử trong khay thử bao gồm: 1) vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên Tp tái tổ hợp (cộng hợp Tp). 2) một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên tái tổ hợp Tp (không gắn cộng hợp) Vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 99.7%; Độ chính xác tương quan: 99.8%	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.79	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết kháng nguyên Dengue NS1	Test	4000	Phát hiện kháng nguyên Vius Dengue Ag(Ns1) Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Ngưỡng phát hiện: 0,25 ng/ml - Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: 99.6%, Độ chính xác tương quan: 99,7% - Khay thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp kháng thể kháng kháng nguyên dengue NS1 (cộng hợp dengue Ab) và một cộng hợp kháng thể để kiểm chứng. 2. Một màng bằng hợp chất nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T phủ sẵn kháng thể kháng kháng nguyên dengue NS1 và vạch chứng C được phủ sẵn một kháng thể kiểm chứng. - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Malaria, HIV, HCV, HAV, HBV, TB....	
20.80	Test xét nghiệm kháng thể Dengue IgM/IgG	Test	1000	Định tính phát hiện các kháng thể kháng vi rút Dengue(IgG/IgM). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Vạch IgG: Độ nhạy tương quan: 97.3%, Độ đặc hiệu tương quan: 99.3% - Vạch IgM: Độ nhạy tương quan: 96.9%, Độ đặc hiệu tương quan: 98.9% 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên vỏ dengue tái tổ hợp (cộng hợp dengue) và cộng hợp vàng kháng thể kiểm soát. 2. Một màng nitrocellulose chứa 2 vạch kết quả (vạch G và vạch M) và một vạch chứng (C). Vạch G phủ sẵn kháng thể để phát hiện kháng thể IgG kháng vi rút dengue, vạch M phủ sẵn kháng thể để phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút dengue và vạch chứng C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm HAV, HBV, HCV, HIV, H.pylori...	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.81	Test nhanh thử Morphine trong nước tiểu	Test	400	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Mẫu phẩm: Nước tiểu - Phát hiện OPI/Morphine -Độ nhạy tương quan 100 %, Độ đặc hiệu tương quan 100 % - Ngưỡng phát hiện: 300 ng/mL Không bị gây nhiễu bởi các chất sau tại nồng độ 100 µg/mL: 4-Acetamidophenol, N-Acetylprocainamide, Ampicillin, Aspartame.	
20.82	Test ma túy 4 chân	Test	100	Là xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh, nhanh chóng, định tính phát hiện các chất gây nghiện (Drug-of-Abuse-DOA) và/ hoặc các chất chuyển hóa của chúng trong nước tiểu người. -Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Ngưỡng phát hiện (cut-off), AMP: 500 ng/ml ; MET: 500 ng/ml ; OPIATES Morphin): 300 ng/ml ; THC: 50 ng/ml - Độ nhạy: MET : 100% ; OPI : 100%; THC : 99.12% ; AMP: 100% - Độ đặc hiệu: MET : 100% ; OPI : 100%; THC : 99.53% ; AMP: 100% - Thời gian đọc kết quả trong vòng 3-8 phút , không đọc kết quả sau 8 phút.; - Các chất gây nhiễu không gây ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm: Glucose (2000 mg/dl) ; Human Albumin (2000 mg/dl) ; Hemoglobin (10 mg/dl) ; Uric acid (10 mg/dl), Urea (4000 mg/dl) , Billrubin (2 mg/dl)	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.83	Test HP dùng trong xét huyết trương, huyết thanh người	Test	140	Phát hiện các kháng thể IgG, IgA, IgM kháng H. pylori - Mẫu thử: máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Độ nhạy tương quan: 86,7%; Độ đặc hiệu tương quan: 91% Khay thử bao gồm: 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn kháng nguyên H. pylori bao gồm cộng hợp vàng Cag-A (cộng hợp H. pylori) và cộng hợp vàng kháng thể kiểm soát. 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên H. pylori không cộng hợp và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát.	
20.84	Test nhanh HP dùng trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy dạ dày tá tràng	Test	10000	Test nhanh để kiểm tra sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy, phát hiện vi khuẩn gây viêm loét dạ dày tá tràng. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
20.85	Test nhanh chlamydia	Test	400	Phát hiện định tính, trực tiếp kháng nguyên Chlamydia trachomatis. - Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới -Phân loại trang thiết bị y tế thuộc loại C - Ngưỡng phát hiện: 5×10^4 IFU/ml - Độ nhạy: 93,58% ; Độ đặc hiệu: 99,08% Thành phần kit thử: 1. Cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng Chlamydia (Chlamydia McAb conjugate): 10 µg/ml; 2. Kháng thể đơn dòng chuột kháng Chlamydia (Chlamydia monoclonal antibody mouse): 0.75 mg/ml; 3. Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (Anti-mouse IgG polyclonal antibody goat): 2.25 mg/ml. - Không phản ứng chéo với: Streptococcus, Herpes simplex virus, Mycoplasma hominis.....	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.86	Test nhanh HbeAg	Test	600	Phát hiện HBeAg trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 96.2% ; Độ đặc hiệu: 99.4% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,16 µg); - Vạch kết quả : Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,2 µg); Vạch chứng: Kháng thể đa dòng dê kháng chuột (0,88 µg)	
20.87	Test thử thai	Test	600	Định tính phát hiện thai sớm - Mẫu thử: Nước tiểu, huyết thanh - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Ngưỡng phát hiện: 10mIU/mL - Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 100% Que thử bao gồm: 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng thể kháng hCG (cộng hợp hCG Ab). 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn một loại kháng thể khác kháng hCG và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm chứng.	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.88	Kít thử Lao TB	Test	400	Định tính phát hiện đồng thời và phân biệt kháng thể IgM và IgG kháng Mycobacterium Tuberculosis (M.TB). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tương quan: 87.2%, - Độ đặc hiệu tương quan: 94.6% - Độ chính xác tương quan: 93.2% - Khay thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp kháng nguyên M. TB tái tổ hợp (M. TB conjugates) và cộng hợp kháng thể kiểm chứng. 2. Một màng bằng hợp chất nitrocellulose có chứa 2 vạch thử (vạch M và vạch G) và một vạch chứng (C). - Vạch M phủ sẵn kháng thể IgM kháng người (anti-human) để phát hiện kháng thể IgM kháng M. TB - Vạch G phủ sẵn thuốc thử để phát hiện kháng thể IgG kháng M. TB - Vạch C phủ sẵn kháng thể kiểm chứng. - Không phản ứng chéo: CMV, Sốt rét, HCV, HIV, Giang mai, ANA, HAMA, RF (lên tới 2500 IU/mL)	
20.89	Bộ thuốc nhuộm Gram	bộ	2	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai $\geq 250\text{ml}$, Lugol chai $\geq 250\text{ml}$, Decolor (alcohol-acetone) chai $\geq 250\text{ml}$ và Safranin chai $\geq 250\text{ml}$. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 4 chai x $\geq 250\text{ml}$ có vòi bơm tiện dụng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
20.90	Bộ thuốc nhuộm BK	bộ	2	Bộ nhuộm dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi Lao. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 3 chai x $\geq 250\text{ml}$ có vòi bơm tiện dụng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nhóm nước
20.91	KOH 20%	lọ	2	Dung dịch KOH 20% ($\geq 500\text{G/L}$). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
20.92	Aicd Phenic bão hòa	lọ	2	Dung dịch Aicd Phenic bão hòa ($\geq 500\text{ gam/l}$). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
20.93	Acid Acetic	lọ	2	Dung dịch Acid Acetic ($\geq 500\text{ gam/l}$). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
20.94	Ống chứa mẫu máy đo tốc độ máu lắng	ống	2000	Ống chứa mẫu máy đo tốc độ máu lắng (ống nhựa, trong suốt, chứa Citrat....). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
20.95	Dao cắt tiêu bản	cái	1000	Dùng trong cắt mô bệnh phẩm đã đúc nền, cắt lạnh. Lưỡi dao cắt có tình nhát quán cao, độ bền tốt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
20.96	Dung dịch Toluen	chai	20	Dung dịch Toluen Quy cách: $\geq 500\text{ml/chai}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
20.97	Dung dịch Formol	chai	20	Dung dịch Formol đóng Quy cách: $\geq 500\text{ml/chai}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
20.98	Lamen	cái	4000	Lamen kính thước: $22 \times 40\text{mm}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
20.99	Cồn 96độ	lít	10	Dung dịch Cồn 96độ đóng chai. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
20.100	Giemsa	lọ	2	Dung dịch Giemsa, đựng trong nhuộm tiêu bản. Quy cách: $\geq 500\text{ml/chai}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
20.101	Bộ nhuộm Hematoxylin và Eosin	lọ	20	Bộ nhuộm Hematoxylin và Eosin. Quy cách: $\geq 1000\text{ ml/l}$ Thành phần gồm: dung dịch thuốc nhuộm hematoxylin, Thuốc nhuộm eosin. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
Tổng 432 danh mục gồm 20 phần mời chào giá: trong đó từ phần 1 đến phần 19 các nhà cung cấp chào giá cả phần, phần 20 các nhà cung cấp có thể chào giá riêng lẻ.					

Phụ lục III.
Danh mục mời chào giá dịch vụ bảo dưỡng hệ thống CT và hệ thống cộng hưởng từ
năm 2025-2027 của Bệnh viện Quân y 7.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Ghi chú
1	Bảo dưỡng hệ thống CT Scanner Access CT16	hệ thống	2	Bảo dưỡng hệ thống CT Scanner Model: Access CT16 hãng Philips. (chu kỳ bảo dưỡng 2 lần/ 01 năm, thời gian 02 năm). Bao gồm: Kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn (Calibration), đưa ra các cảnh báo, khuyến cáo cho bệnh viện. Khi hệ thống gặp sự cố cử kỹ sư xuống kiểm tra hỗ trợ bệnh viện trong vòng 24h.	Thời hạn 02 năm
2	Bảo dưỡng hệ thống Cộng hưởng từ model: MR 5300	hệ thống	1	Bảo dưỡng Hệ thống cộng hưởng từ model: MR 5300 hãng Philips. (chu kỳ bảo dưỡng 2 lần/ 01 năm, thời gian 02 năm). Bao gồm: Kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn (Calibration), đưa ra các cảnh báo, khuyến cáo cho bệnh viện. Khi hệ thống gặp sự cố cử kỹ sư xuống kiểm tra hỗ trợ bệnh viện trong vòng 24h.	Thời hạn 02 năm
Tổng 02 danh mục					